

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	v
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	16
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (không có)	21
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (không có).....	21
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	22
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	22
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	22
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	23
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	23
1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	23
1.3. Xử lý nước thải	24
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	29
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	33
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	34
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	35
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	36
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	41
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	41

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	43
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	43
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	44
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	44
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	45
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)	47
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn nguy hại (nếu có)	47
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	49
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	49
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.	51
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	81
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	81
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	81
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	81
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	82
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	82
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.	82
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	84
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	85

DANH MỤC VIẾT TẮT

- BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
- BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
- BTCT	: Bê tông cốt thép
- BVMT	: Bảo vệ môi trường
- COD	: Nhu cầu oxy hóa học
- CTNH	: Chất thải nguy hại
- CTR	: Chất thải rắn
- CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
- ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
- GXN	: Giấy xác nhận
- HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
- QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
- QĐ	: Quyết định
- TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
- TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
- TMDV	: Thương mại dịch vụ
- UBND	: Ủy ban nhân dân
- BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
- BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
- VHTN	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Hệ tọa độ VN 2000 ranh giới dự án 2

Bảng 1.2: Các hạng mục công trình..... 3

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại Nhà máy 10

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất của Nhà máy..... 16

Bảng 3.1: Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải 26

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải..... 28

Bảng 3.3: Bảng thông kê chất thải rắn nguy hại quý 2/2022..... 34

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn 44

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn 45

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn..... 46

Bảng 4.4: Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30': 46

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn..... 47

Bảng 5.1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2020..... 49

Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2021..... 50

Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2022..... 50

Bảng 5.4: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện xưởng F2 năm 2020 51

Bảng 5.5: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện Nhà máy năm 2020..... 52

Bảng 5.6: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính năm 2020 52

Bảng 5.7: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 1 năm 2020..... 54

Bảng 5.11: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện xưởng F2 63

Bảng 5.12: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện Nhà máy 63

Bảng 5.13: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính 64

Bảng 5.15: Kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói máy phát điện số 1 71

Bảng 5.16: Kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói máy phát điện số 2 71

Bảng 5.17: Kết quả quan trắc môi trường khí thải tầng trên in thủ công 72

Bảng 5.18: Kết quả quan trắc môi trường khí thải tầng dưới in tự động..... 72

Bảng 5.19: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E4..... 72

Bảng 5.20: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E5..... 73

Bảng 5.21: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 UV	73
Bảng 5.22: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 tầng trên.....	73
Bảng 5.23: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 tầng dưới.....	73
Bảng 5.24: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E6.....	74
Bảng 5.25: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính	74
Bảng 5.26: Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động.....	76
Bảng 5.27: Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động.....	77

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Sơ đồ đi đến nhà máy.....	3
Hình 1.2: Quy trình sản xuất giày	8
Hình 1.3: Quy trình sản xuất bao tay	9
Hình 1.4: Quy trình sản xuất bóng bầu dục	10
Hình 1.5: Quy trình xử lý nước cấp	20
Hình 3.1: Quy trình xử lý nước thải của Nhà máy công suất 1.000 m ³ /ngày.đêm.....	25

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH CAN SPORTS VIỆT NAM

– Địa chỉ văn phòng: ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông CHEN WEI CHIA – Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện: Ông. WANG CHENG YANG – Chức vụ: Giám đốc

– Điện thoại: 02763721111; Fax: ; E-mail:

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3900963009, đăng ký lần đầu ngày 15/4/2011, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/06/2020

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9837149784, chứng nhận lần đầu ngày 15/4/2011, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 11/02/2022.

2. Tên cơ sở

ĐẦU TƯ SẢN XUẤT, GIA CÔNG GIÀY THỂ THAO, ĐÉ GIÀY, BAO TAY, BANH CÁC LOẠI

– Địa điểm cơ sở: ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

– Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 17/11/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại”.

+ Giấy xác nhận số 642/GXN-STNMT ngày 14/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc đã thực hiện hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại thuộc Công ty TNHH Can Sports Việt Nam.

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 3723/GP-STNMT ngày 13/06/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

+ Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2477/GP-UBND ngày 24/10/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 72000207.T (Cấp lần thứ tư) ngày 14/01/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

+ Văn bản số 5177/STNMT – CCBVMT ngày 04/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp về việc thông báo thay đổi lưu lượng nước sử dụng và nước thải trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

- + Văn bản số 5274/STNMT-PBVMT ngày 14/08/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc vận hành hệ thống xử lý hơi dung môi của 02 máy sấy tia UV tự động và 02 máy rửa đế.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Vốn đầu tư: 1.914.000.000 đồng (Một ngàn chín trăm mười bốn tỷ đồng). Dự án thuộc Mục d, Khoản 4, Điều 8 “Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ trở lên” Tiêu chí phân loại dự án nhóm A thuộc Luật Đầu tư công số: 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

Với vị trí thực hiện dự án “Đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại” đặt tại: ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Khu đất được bố trí trên thửa đất:

- + Thửa 1: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 560319, số vào sổ cấp GCN: CT02689, số thửa: 294, tờ bản đồ số: 17, do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/05/2019 thuộc quyền sử dụng Công ty TNHH Cansports Việt Nam với tổng diện tích 25.149 m² (mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).
- + Thửa 2: Theo Hợp đồng thuê đất số 04/02HD-TĐ ngày 04/02/2016 giữa bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và bên thuê là Công ty TNHH Can Sports Việt Nam. Diện tích đất: 8.000 m².
- + Thửa 3: Theo Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 20/06/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp về việc thu hồi 227.986,5 m² đất tại ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cho Công ty TNHH Can Sports Việt Nam thuê đất để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất và gia công giày thể thao.

Bảng 1.1: Hệ tọa độ VN 2000 ranh giới dự án

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1243275.35	582751.30	13	1242961.12	582324.11
2	1243204.75	582797.77	14	1243040.71	582425.88
3	1243062.95	582432.34	15	1242998.8	582467.31
4	1242563.95	582432.34	16	1243086.69	582563.27
5	1242730.73	582282.43	17	1243022.60	582623.76
6	1242692.61	582236.85	18	1243031.88	582642.00
7	1242723.55	582206.52	19	1243061.64	582669.34
8	1242763.68	582254.43	20	1243139.95	582585.82
9	1242776.95	582243.09	21	1243157.45	582553.24
10	1242843.95	582320.56	22	1243199.28	582595.79

11	1242892.75	582261.06	23	1243206.65	582590.26
12	1242930.61	582295.49			

Khu đất xây dựng dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông: giáp đất trồng lúa.
- + Phía Tây: giáp đường tỉnh lộ 784.
- + Phía Nam: giáp đất trồng lúa
- + Phía Bắc: giáp đường Ngã ba Đất Sét.



Hình 1.1: Sơ đồ đi đến nhà máy

➤ Các hạng mục công trình

Tổng diện tích khu đất của nhà máy là 261.135.5 m², diện tích thực hiện dự án 227.986,5 m² các hạng mục công trình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.2: Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục công trình	Kích thước (m x m)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà xưởng sản xuất (E1, E2, E3, E4, E5, E6, F1, F2)	-	52.030	22,82
1.1	Nhà xưởng sản xuất (E1)	-	6.243	2,74

1.2	Nhà xưởng sản xuất (E2)	-	6.221,5	2,73
1.3	Nhà xưởng sản xuất (F1)	-	5.605,5	2,46
1.4	Nhà xưởng sản xuất (E3, E4, E5, E6)	40 x 150 + 40 x 15	26.400	11,58
1.5	Nhà xưởng sản xuất (F2)	36 x 150 + 36 x 60	7.560	3,32
2	Văn phòng (SL: 04)	-	8.147,3	3,57
3	Kho chứa nguyên liệu (SL:2)	-	10.302	4,52
4	Nhà làm việc	31 x 36,5	1.131,5	0,50
5	Nhà ăn tập thể	50 x 105+30 x 20	5.850	2,57
6	Ký túc xá (công nhân nghỉ trưa)	154 x 26	4.004	1,76
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
7	Nhà bảo vệ (SL: 02)	10 x 7,5 + 6,6 x 5,7 + 2,4 x 2,1	117,66	0,05
8	Kho chứa nhiên liệu (dầu DO cho máy phát điện)	11,4 x 7,2	82,08	0,04
9	Trạm điện	-	538,8	0,24
10	Diện tích cây xanh	-	46.446,07	20,37
11	Đất giao thông	-	48.001,69	21,05
12	Tháp nước	5 x 5	25	0,01
13	Hồ nước PCCC (SL: 02)	20 x 10 + 10 x 7,5	275	0,12
14	Bể nước PCCC	23 x 36	828	0,36
15	Sân bóng	83 x 29,5	2.488,5	1,09
16	Nhà xe 2 bánh 1	-	53,7	0,02
17	Nhà xe 2 bánh 2	-	36,7	0,02
18	Trạm xe buýt	72 x 27	4.104	1,80
19	Hồ chứa nước	-	19.826	8,70
20	Nhà xe nhân viên	150 x 88	13.200	5,79

III	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường			
21	Khu xử lý nước thải	-	9.670,5	4,24
22	Khu tập kết chất thải rắn	23 x 36	828	0,36
Tổng cộng			227.986,5	100,0

(Nguồn: Công ty TNHH Can Sports Việt Nam).

➤ *Khối lượng thi công các công trình của dự án:*

1. Khối nhà xưởng:

Kết cấu: khung, cột được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, kèo thép, mái tôn kẽm, nền được lát bằng gạch men.

2. Khối hành chính:

Kết cấu: khung, cột sàn, được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, nền, sàn được lát bằng gạch men, trần thạch cao, mái tôn mạ màu, cửa nhôm kính.

3. Kho chứa nguyên liệu, nhiên liệu

Kết cấu: khung, cột sàn, được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, nền được đổ bằng bê tông đá 1x2 mác 200, mái tôn mạ màu, cửa sắt.

4. Khu vệ sinh công nhân

Kết cấu: khung, cột sàn, được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, nền, sàn được lát bằng gạch men, trần thạch cao, mái tôn mạ màu, cửa nhôm kính.

5. Khu nhà ăn

Kết cấu: khung, cột sàn, được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, nền, sàn được lát bằng gạch men, trần thạch cao, mái tôn mạ màu, cửa nhôm kính.

6. Khu nhà để xe

Kết cấu: khung, cột thép, nền được đổ bằng bê tông đá 1x2 mác 200, mái tôn mạ màu.

Cổng, hàng rào, nhà bảo vệ

Kết cấu: khung, cột sàn, được đổ bằng bê tông cốt thép (BTCT), tường được xây bằng gạch thẻ, nền được lát bằng gạch men, mái tôn mạ màu.

Hàng rào chính và cổng khung sắt, trụ bê tông, hàng rào phụ còn lại xây gạch.

8. Hệ thống giao thông

- Nguyên tắc thiết kế

Giải pháp bố trí giao thông hợp lý được đánh giá chủ yếu trên phương diện:

hệ thống giao thông nội bộ cần thuận tiện cho và phù hợp với định hướng quy hoạch khu vực.

Bảo đảm an toàn khi lưu thông, phù hợp với việc tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt là tổ chức san nền và thoát nước mưa.

Giảm bớt được các công trình phục vụ giao thông và tiết kiệm đất xây dựng.

- Tổ chức hệ thống giao thông

Việc bố trí các tuyến đường giao thông nội bộ căn cứ vào lưu lượng hàng hóa và số lượng xe lưu thông hàng.

9. Bru chính viễn thông

Mạng lưới bu chính viễn thông hiện nay đã phát triển trên địa bàn Dương Minh Châu nói chung và tại khu vực dự án nói riêng, vì thế khi dự án đi vào hoạt động sẽ thuận tiện trong công tác thông tin.

10. Hệ thống chống sét và nối đất

Chống sét cho công trình sử dụng loại đầu kim thu sét được sản xuất theo công nghệ mới nhất. PULSAR 30 (Pháp) có bán kính bảo vệ 71m. Chỉ sử dụng 1 kim duy nhất lập trên mái, có thể bảo vệ chống sét đánh thẳng công trình và các hạng mục phụ trợ. Dây dẫn sét dùng dây đồng bện có tiết diện 70mm². Kim thu sét được nối với hệ thống nối đất bằng hay dây xuống.

Dây nối đất bằng đồng dẹt 24x3mm. Cọc nối đất bằng thép d18, mạ đồng dài 2,5m. Điện trở nối đất của hệ thống chống sét được thiết kế bảo đảm #10 Ω. Trong trường hợp nếu điện trở suất của đất quá lớn, khó đảm bảo được giá trị điện trở nêu trên thì có thể sử dụng hóa chất (GEM) làm giảm điện trở suất của đất, để đạt được giá trị điện trở nối đất yêu cầu.

Hệ thống nối đất an toàn thiết bị độc lập với hệ thống chống sét. Điện trở của hệ thống nối đất an toàn phải đảm bảo #4 Ω. Tất cả các tủ điện, bảng điện, thiết bị dùng điện có vỏ bằng kim loại đều được nối với hệ thống nối đất này.

11. Cấp điện

Tại khu vực thực hiện dự án đã có hệ thống lưới điện quốc gia chạy qua đáp ứng nhu cầu của Công ty. Công ty sẽ có phương án xây dựng trạm hạ thế công suất 1.500KVA để sử dụng. Ngoài ra, Công ty cũng bị 1 máy phát điện dự phòng với công suất 450 KVA.

Nguồn cung cấp điện cao thế cho công trình được lấy từ lưới điện của lưới điện quốc gia. Điểm cấp điện sẽ do Công ty điện lực sở tại xác định.

Vị trí đặt trạm biến áp được xác định trong hồ sơ kiến trúc tổng thể.

Ngoài ra, để đảm bảo cung cấp điện liên tục cho quá trình sản xuất bên cạnh trạm biến thế sẽ bố trí một máy phát điện dự phòng kèm thiết bị chuyển đổi nguồn tự động (ATS)

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Theo chứng nhận đầu tư, quy mô công suất:

- + Sản xuất, gia công giày thể thao: 16.000.000 đôi/năm.
- + Sản xuất, gia công đế giày: 9.000.000 đôi/năm

- + Sản xuất, gia công bao tay: 800.000 đôi/năm.
- + Sản xuất, gia công banh các loại: 3.000.000 trái/năm
- + Sản xuất, gia công bán thành phẩm giày thể thao: 1.200.000 đôi/năm.
- + Sản xuất, gia công bán thành phẩm bao tay và banh các loại: 1.500.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công phụ kiện giày các loại: 6.000.000 sản phẩm/năm.

Tuy nhiên, Công ty không hoạt động hết công suất và đơn đặt hàng của Công ty cũng giảm dần do dịch COVID -19 nên hiện tại, Công ty thực hiện sản xuất, gia công với quy mô các sản phẩm sau:

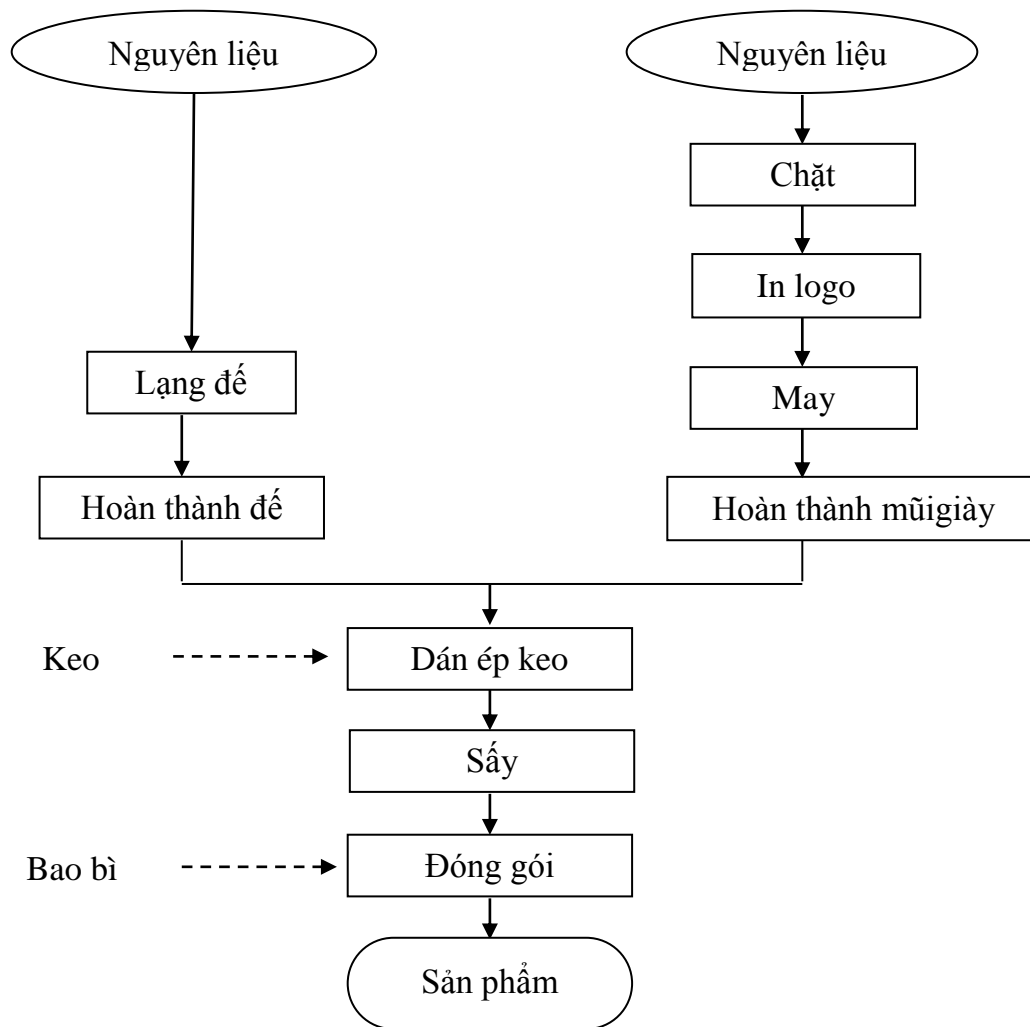
- + Sản xuất, gia công giày thể thao: 10.000.000 đôi/năm.
- + Sản xuất, gia công bao tay: 800.000 đôi/năm.
- + Sản xuất, gia công banh các loại: 3.000.000 trái/năm

Ngoài ra, đối với diện tích mở rộng 8.000 m² (đầu tư xây dựng trường mầm non) - Theo Hợp đồng thuê đất số 04/02/HĐ-TĐ ngày 04/02/2016 và 2,52506 ha (đầu tư xây dựng và mở rộng dự án) – Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO560319, số vào sổ cấp GCN: CT02689, thửa đất số 294, tờ bản đồ số 17 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp. Công ty chưa triển khai thực hiện được theo đúng Giấy Chứng nhận đầu tư. Do đó, trong thời gian tới khi nhà máy đi vào sản xuất các sản phẩm còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty cam kết sẽ thực hiện giấy phép bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a) Quy trình hoạt động sản xuất

- ❖ *Quy trình sản xuất giày:*



Hình 1.2: Quy trình sản xuất giày

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu đế giày bao gồm 02 loại là đế giày trong và đế giày ngoài, cả hai được đưa tới thiết bị mài để mài cạnh và bề mặt, tạo khả năng dính khớp hai loại đế với nhau thành đế hoàn chỉnh. Kết thúc công đoạn mài, bán thành phẩm là hai mảnh đế riêng biệt chờ dán keo.

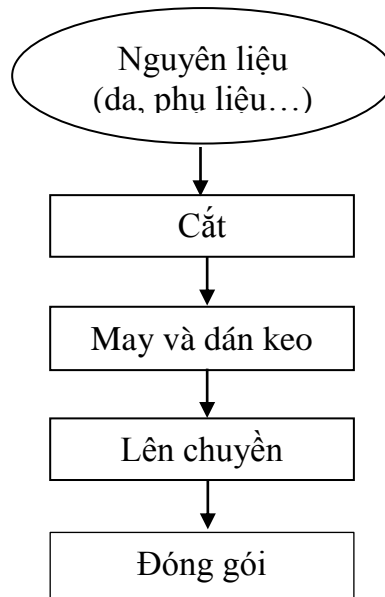
Các nguyên liệu khác như da, vải sẽ được chặt theo kích thước đã định sẵn cho từng loại giày, sau khi cắt sẽ được thêu hoa văn hoặc logo trang trí. Các mảnh nguyên liệu sẽ được may với nhau thành mũ giày có hai lớp vải mút xấp ở phía trong và da ở phía ngoài. Sản phẩm được đóng logo và dính với nhau bằng keo.

Hai mảnh đế trong và đế ngoài được quét keo và ép dính có gia nhiệt bằng điện trở trong thiết bị ép cao tầng. Sau đó sản phẩm được đưa vào băng tải sấy khô bằng quạt hút dung môi. Quá trình quét keo và ép dính có 03 lớp và tương ứng là 03 thao tác quét keo, ép dính, gia nhiệt.

Mũ giày được quét keo và lắp ghép với đế giày, sản phẩm thành hình sẽ đưa vào thiết bị ép tạo hình có gia nhiệt bằng điện trở.

Sản phẩm hình thành là các đôi giày sẽ được sấy khô hơi bằng quạt hút dung môi, sau đó được trang trí bằng các phụ kiện khác. Sản phẩm hoàn tất được kiểm tra, khử khuẩn bằng đèn cực tím và đóng gói kho thành phẩm

❖ Công nghệ sản xuất bao tay

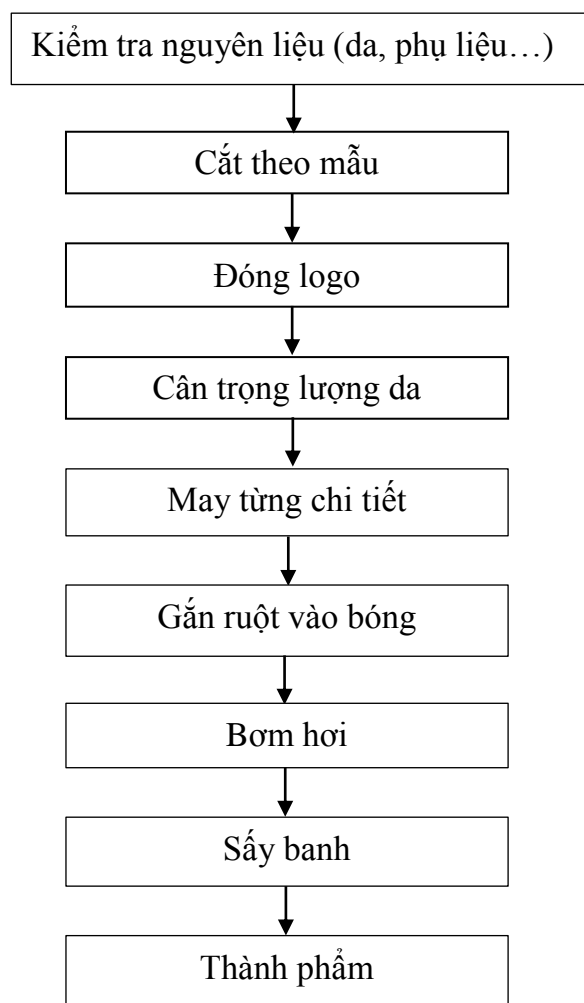


Hình 1.3: Quy trình sản xuất bao tay

Thuyết minh quy trình sản xuất

Nguyên liệu chính và phụ sẽ được công ty nhập từ nước ngoài vào hoặc mua trong nước bao gồm da, tấm lót, chỉ, keo dán... Sau khi nhập về sẽ được cắt thành các hình dáng theo yêu cầu của mẫu thiết kế. Nguyên vật liệu sau khi cắt sẽ được chuyển vào hệ thống máy may và máy dán keo. Sau khi dán keo xong các sản phẩm sẽ được đưa lên băng chuyền đến khu vực đóng gói, sản phẩm sau khi được đóng gói sẽ đem xuất khẩu.

❖ Quy trình sản xuất bóng bầu dục



Hình 1.4: Quy trình sản xuất bóng bầu dục

Thuyết minh quy trình

Đầu tiên sử dụng viết trắng để hiện thị chỗ không đạt của da để loại bỏ phần không đạt trong quá trình chặt nguyên liệu (da). Sau khi chặt được cân trọng lượng cho phù hợp, tiếp đến là công đoạn may. Sau quá trình may đến công đoạn khoan lỗ bơm hơi, đục lỗ xỏ dây và tiếp đến ép biên chỗ may. Sau quá trình ép biên là khâu định hình đầu banh, đầu banh sau khi định hình sẽ gắn ruột vào banh. Kế đến là công đoạn may miệng, bơm hơi, sấy banh bằng thiết bị điện để cố định các đường may và các chỗ dán. Sau cùng là công đoạn kiểm tra, xuất bán.

b) Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại cơ sở

Máy móc thiết bị tại cơ sở vẫn còn hoạt động tốt. Số lượng máy móc, thiết bị được thể hiện bảng sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại Nhà máy

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	ĐVT	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
I	DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ SẢN XUẤT GIÀY HIỆN HỮU HOẠT ĐỘNG					

1	Oscillating-Knife Cutting Table (OKC -Atom)	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
2	Auto UV Printing machine 2.0	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
3	YM-Laser	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
4	Fore Foot Steam Shaper with Auto-Hammer	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
5	Máy ép hấp mặt giày	26	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
6	Máy đập bằng	74	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
7	Máy chặt lớn	118	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 25
8	Máy chặt nhỏ	38	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
9	Chặt bán tự động (bổ sung)	41	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
10	Máy ép tổng lực	66	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
11	Máy lăn keo	125	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
12	Máy ép đế trung có cửa - Thành hình	27	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 5
13	Máy phun keo	274	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 3
14	Máy cắt keo tự động cao su	12	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
15	DJ-4346B Máy quét điện cực Plasma	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
16	6070C - Máy in sơn tự động	20	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
17	JY-25000YL Máy ép cao tầng	13	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
18	Máy ép đế	1	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 5
19	Máy ép định hình gót	70	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
20	Máy in nhãn	17	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
21	Máy đục lỗ	61	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
22	Máy gò mũi	43	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
23	Máy ép đệm	29	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
24	Máy ép 3D	21	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới

25	Máy ép Nosew	34	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
26	Máy chặt xuất miếng cao su	5	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
27	Máy chặt cao su	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
28	Máy gò gót	32	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 5
29	Máy gò gót - nâng form	14	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
30	Máy ép miếng tăng cường	29	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
31	Máy ép đế lớn (CTM)	14	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
32	Máy in tự động	7	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
33	Máy cán 3 trục 14 inch	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
34	Máy tạo hạt	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
35	Máy chiếu xạ RB 1 trạm	15	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
36	Máy chiếu xạ RB 3 trạm	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
37	Máy chiếu xạ RB (IM)	6	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
38	Máy ép tem	22	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
39	Máy ép đứng - đế - ủi gót- ép bằng	12	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
40	Cánh tay Robot	4	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
41	Máy ép cao tầng	13	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
42	Máy ép cao tầng (tự động ép)	36	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
43	Máy cán 18 inch có dàn đảo	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
44	Máy cán 10 inch	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
45	Máy cán 22 inch	4	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
46	Máy rửa đế	9	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
47	Máy rửa túi khí	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
48	Máy trộn cao su	3	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới

49	Máy lạng EVA	1	Cái	100%	Đài Loan	Theo ĐTM Số lượng: 2
50	Máy ép mũi gót (ép mũi giày hai đầu)	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
51	Máy phun đế IP	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
52	Máy khuấy - Trộn liệu (lớn, khu tạo hạt)	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
53	Máy đục lỗ bằng lazer	1	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
54	Máy chiếu xạ UV	2	Cái	100%	Đài Loan	Bổ sung mới
DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ SẢN XUẤT GIÀY (Theo ĐTM nhưng không có lắp đặt)						
55	Máy ép nổi	5	Cái	100%	Đài Loan	Không có
56	Máy lạng da	8	Cái	100%	Đài Loan	Không có
57	Máy hơ chỉ	12	Cái	100%	Đài Loan	Không có
58	Máy bấm lỗ	8	Cái	100%	Đài Loan	Không có
59	Máy thoa keo	8	Cái	100%	Đài Loan	Không có
60	Máy mài đế	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
61	Máy đánh bóng	18	Cái	100%	Đài Loan	Không có
62	Dàn sấy (Thùng nhiệt)	21	Cái	100%	Đài Loan	Không có
63	Dàn sấy chân không	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
64	Máy in nhũ (nóng)	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
65	Băng chuyền lưới	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
66	Băng chuyền cao su	8	Cái	100%	Đài Loan	Không có
67	Băng chuyền inox	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
68	Máy ép gót	4	Cái	100%	Đài Loan	Không có
69	Máy gò gót	5	Cái	100%	Đài Loan	Không có
70	Máy bo gót	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có

71	Máy định vị gót	4	Cái	100%	Đài Loan	Không có
72	Máy gò mũi	5	Cái	100%	Đài Loan	Không có
73	Máy đóng đinh đế	6	Cái	100%	Đài Loan	Không có
74	Máy nén khí	11	Cái	100%	Đài Loan	Không có
78	Máy may trụ 1 kim	175	Cái	100%	Đài Loan	Không có
79	Máy may trụ 2 kim	40	Cái	100%	Đài Loan	Không có
80	Máy may bàn 1 kim	9	Cái	100%	Đài Loan	Không có
81	Máy may bàn 2 kim	5	Cái	100%	Đài Loan	Không có
82	Máy lạng nhỏ	19	Cái	100%	Đài Loan	Không có
83	Máy mài da	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
84	Máy ziczac	12	Cái	100%	Đài Loan	Không có
85	Máy dính keo phom	8	Cái	100%	Đài Loan	Không có
86	Máy tháo phom	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
87	Máy mài ngang	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có
88	Máy mài kéo	1	Cái	100%	Đài Loan	Không có
89	Máy ép 4 chiều	1	Cái	100%	Đài Loan	Không có
90	Máy đốt chỉ	9	Cái	100%	Đài Loan	Không có
91	Máy ép nổi	1	Cái	100%	Đài Loan	Không có
92	Máy lạng da	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
93	Máy phun keo 01 đầu	9	Cái	100%	Đài Loan	Không có
94	Máy cao 02 kim	10	Cái	100%	Đài Loan	Không có
95	Máy cao đầu 01 kim	40	Cái	100%	Đài Loan	Không có
96	Máy cuốn biên	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
97	Máy dập bằng	3	Cái	100%	Đài Loan	Không có

98	Máy bẻ biên	1	Cái	100%	Đài Loan	Không có
99	Máy cao 01 kim	28	Cái	100%	Đài Loan	Không có
100	Máy may vi tính	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
101	Máy cắt sợi	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
102	Máy may tổng hợp 01 kim	2	Cái	100%	Đài Loan	Không có
103	Các thiết bị khác	35	Cái	100%	Đài Loan	Không có
II	DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ SẢN XUẤT BANH CÁC LOẠI					
1	Máy dán lớn	1	Cái	100%	Đài Loan	
2	Máy dán nhỏ	1	Cái	100%	Đài Loan	
3	Thùng sấy	1	Cái	100%	Đài Loan	
4	Máy xuống liệu tự động lớn	1	Cái	100%	Đài Loan	
5	Máy xuống liệu tự động nhỏ	1	Cái	100%	Đài Loan	
6	Máy chặt	1	Cái	100%	Đài Loan	
7	Máy in tự động	2	Cái	100%	Đài Loan	
8	Máy bàn 01 kim	50	Cái	100%	Đài Loan	
9	Máy may đường biên	50	Cái	100%	Đài Loan	
10	Máy mài sấy	15	Cái	100%	Đài Loan	
11	Máy dò kim	2	Cái	100%	Đài Loan	
12	Băng tải máy	2	Cái	100%	Đài Loan	
13	Bàn dán liệu	2	Cái	100%	Đài Loan	
14	Máy đá banh phòng thí nghiệm	1	Cái	100%	Đài Loan	
15	Máy kiểm tra cường lực	1	Cái	100%	Đài Loan	
16	Máy kiểm tra cường lực	1	Cái	100%	Đài Loan	
17	Máy kiểm tra độ tròn	1	Cái	100%	Đài Loan	

18	Máy kiểm tra màu sắc	1	Cái	100%	Đài Loan	
19	Máy thử nghiệm lực kéo	1	Cái	100%	Đài Loan	
20	Máy thử nghiệm độ lão hóa	1	Cái	100%	Đài Loan	

(Nguồn: Công ty TNHH Can Sports Việt Nam)

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- + Giày thể thao: 10.000.000 đôi/năm.
- + Bao tay: 800.000 đôi/năm.
- + Bánh các loại: 3.000.000 trái/năm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

❖ Nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu

- Đối với hàng gia công: nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp theo hợp đồng sản xuất gia công từng thời điểm.
- Đối với hàng tiêu thụ tùy theo hợp đồng và tùy theo đơn đặt hàng sẽ cân đối nguyên nguyên phụ liệu trong hay ngoài nước cho phù hợp, cụ thể như sau:
- Nguồn nguyên liệu chính đưa vào sản xuất là da, giả da, vải trang trí, khoen... Các nguồn nguyên liệu này được nhập khẩu từ nước ngoài. Nguyên liệu khi nhập về sẽ sản xuất ngay trong vòng 03 tháng.

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất của Nhà máy

STT	Tên Nguyên liệu	Đơn Vị	Số lượng	Ghi chú
1	Da tổng hợp các loại	YDS	138.081	Theo ĐTM 875.790
2	Da các loại	SF	694,3	Theo ĐTM 4.561.402
3	Vải gia cố	YDS	615.611	Bổ sung
4	Hạt nhựa sản xuất đế	Kg	708,2	Bổ sung
5	Cao su thiên nhiên	Kg	121.233	Bổ sung
6	EVA	PRS	55.631	Bổ sung
7	EVA	Sheet	5.356	Bổ sung
8	EVA	YDS	9.131	Bổ sung

9	Nhựa TPU dẻo	YDS	107	Bổ sung
10	Keo nóng chảy	YDS	20.019	Bổ sung
11	Vải các loại	YDS	198.145	Theo ĐTM 1.094.736
12	Dây đai, dây tăng cường	YDS	640.322	Theo ĐTM 316.258
13	Đế TPU	PRS	76.142	Theo ĐTM 840.000
14	Tem vải	PRS	64.823	Bổ sung
15	Đế giữa	PRS	509.157	Bổ sung
16	Liệu làm đế giữa	Sheet	5.981	Bổ sung
17	Giấy các loại	PCS	8.463.473	Bổ sung
18	Dây giày	PRS	1.375.251	Bổ sung
19	Tem ép nhiệt	Roll	116	Bổ sung
20	Cuộn keo dán thùng	Roll	4.550	Bổ sung
21	Cản bào	PRS	981.216	Bổ sung
22	Chỉ các loại	PCS	11.373	Bổ sung
23	Mực in	Kg	13.704	Bổ sung
24	Miếng trang trí các loại	Cái	20.678.362	Không sử dụng
25	Khoen dây các loại	Cái	9810.250	Không sử dụng
26	Vải dán mouse	Yds	890.561	Không sử dụng
27	Keo các loại	Kg	2.280.737	Không sử dụng
28	Chất chống ẩm	Gói	1.140.351	Không sử dụng

29	Băng viên các loại	Mét	175.439	Không sử dụng
30	Nhãn mác các loại	Cái	840.000	Không sử dụng

Nguồn: Công ty TNHH Can Sports Việt Nam

❖ **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

– *Nguồn cấp điện:* Công ty TNHH điện lực Tây Ninh – Điện lưới quốc gia và máy phát điện dự phòng.

– *Nhu cầu dùng điện:*

+ Nguồn điện phục vụ quá trình sản xuất chủ yếu cho phân xưởng sản xuất: 2.000.000 Kwh/tháng

+ Văn phòng, cơ điện...: 500kwh/tháng

– *Nhu cầu sử dụng dầu DO:* cung cấp cho máy phát điện khoảng 6.000 lít/tháng (máy phát điện chỉ dùng dự phòng khi lưới điện quốc gia bị mất điện).

– *Gas:* cung cấp cho quá trình nấu ăn tại khu nhà bếp: 720kg/tháng

❖ **Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Hóa chất nhập về hoặc mua về được sản xuất ngay trong vòng 02 tháng

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng hóa chất tại Dự án

STT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ
1	Dung dịch pha keo (Toluen hoặc Acetone)	Kg	1.350.000	Đài Loan
2	Keo dán (Latex Polyvinyl acetate)	kg	1.450.000	Đài Loan

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

– *Nguồn cấp nước:* Nước ngầm từ giếng khoan tại Nhà máy. Nhà máy đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 3723/GP-STNMT ngày 13/06/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp với số giếng khai thác là 03 giếng, tổng lưu lượng khai thác là 1.140 m³/ngày.đêm.

Tổng nhu cầu cấp nước cho Công ty là 1.132,99 m³/ngày và được trình bày như sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng nước tại Dự án

TT	Mục đích	Định mức nước sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)
I	Nước sinh hoạt	25 lít/người.ca	976,00

II	Nước phục vụ hoạt động sản xuất	Theo thực tế	150,00
III	Nước tưới cây xanh	3 lít/m ²	6,99
TỔNG CỘNG			1.132,99

Cơ sở tính toán:

Hệ số dùng nước không điều hòa do tây ninh có thời tiết nóng, nên sử dụng nước nhiều hơn. Theo TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng quy định

$$Q_{\text{ngày.max}} = K_{\text{ngày.max}} * Q_{\text{ngày.tb}}$$

$$Q_{\text{ngày.min}} = K_{\text{ngày.min}} * Q_{\text{ngày.tb}}$$

Theo quy định nêu trên, $K_{\text{ngày.max}}$ tính bằng 1,2 (Tây Ninh nằm trong vùng có điều kiện khô nóng).

– *Nước phục vụ sinh hoạt:* Công ty tuyển dụng nguồn lao động tại địa phương, định mức nước sinh hoạt cung cấp cho công nhân của nhà máy là 25 lít/người.ngày (Theo TCXDVN 33:2006). Với số lượng công nhân là 12.865 người thì trong đó 9.465 người làm việc 01 ca/ngày, 3.400 người làm việc 02 ca/ngày.

Lượng nước cần cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân là:

$$3.400 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ca} * 02 \text{ ca/người} * 1,2 = 204.000 \text{ lít/ngày} = 204 \text{ m}^3/\text{ngày.}$$

$$9.465 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ca} * 01 \text{ ca/người} * 1,2 = 284.000 \text{ lít/ngày} = 284 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

– *Nước dùng cho bếp ăn tập thể:*

$$3.400 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ca} * 02 \text{ ca/người} * 1,2 = 204.000 \text{ lít/ngày} = 204 \text{ m}^3/\text{ngày.}$$

$$9.465 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ca} * 01 \text{ ca/người} * 1,2 = 284.000 \text{ lít/ngày} = 284 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

– *Nước cấp hoạt động sản xuất*

Công ty tính toán lưu lượng nước sử dụng từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha và đựng keo, dụng cụ pha sơn, khuôn in với lưu lượng 150 m³/ngày.

Theo Mục 2.10.2 QCVN 01:2021/BXD quy định tiêu chuẩn dùng nước cho 1 lần tưới thảm cỏ và bồn hoa là 3 lít/m². Căn cứ vào diện tích cây xanh của dự án thì lượng nước tưới cây là:

$$Q_{\text{tưới}} = 3 \text{ lít/m}^2 \times 6.991,3 \text{ m}^2 = 20,97 \text{ m}^3/\text{lần tưới.}$$

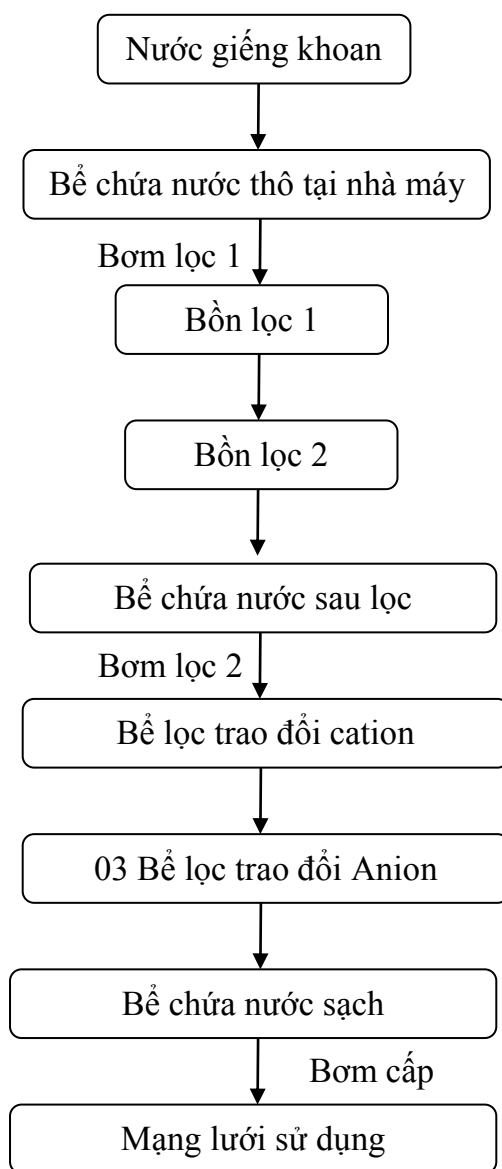
Trung bình, 03 ngày Công ty sẽ tưới nước cây xanh 01 lần. Vậy lượng nước sử dụng trung bình trong 01 ngày là 6,99 m³/ngày

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 324 m³, được tính cho 2 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy

$$W_{\text{cc}} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 2 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 324 \text{ m}^3.$$

Nước sau khi qua màng lọc RO đạt QCVN 01-1:2018/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) được bơm vào bể chứa nước cấp để phân phối nước khu vực có nhu cầu sử dụng cho mục đích sản xuất giấy.

Nước thô chưa qua xử lý từ giếng khoan của Dự án cấp trực tiếp. Để đảm bảo chất lượng nước phù hợp với công nghệ sản xuất nên Công ty tiến hành xử lý nước trước khi sử dụng. Quy trình xử lý nước thô như sau:



Hình 1.5: Quy trình xử lý nước cấp

Thuyết minh quy trình:

Nước từ bể lọc thô được đưa về bể chứa nước trên sân thượng. Một phần nước được cấp dùng cho sinh hoạt, phần nước dùng sản xuất và ăn uống được đưa qua hệ thống lọc RO để tăng cường chất lượng nước.

Cột lọc áp lực: Nước tiếp tục được đưa qua 2 bình lọc cát, nước được đưa vào bình lọc cát với áp suất cao nhằm loại bỏ hoàn toàn các cặn lơ lửng trong nước. Nước sau đó tiếp tục đưa qua bình lọc có chứa hạt nhựa với mục đích làm mềm nước. Cát trong bình hai năm thay một lần, và các hạt nhựa được rửa bằng muối một tuần một lần. Nước sau lọc sơ cấp được đưa qua hệ thống lọc bằng than hoạt tính.

Lọc than hoạt tính: Nước được bơm qua bộ lọc than hoạt tính để tăng cường loại bỏ các hợp chất hữu cơ hòa tan, các nguyên tố dạng vết còn sót lại từ quá trình làm

mềm nước. Khi dòng nước chảy qua lớp than hoạt tính vững chắc, các tạp chất bẩn sẽ bị giữ lại. Cơ chế hoạt động của than hoạt tính:

- + Lọc cơ học vật lý: Giúp loại bỏ các hạt, tạp chất bẩn trong nước khi đi qua lõi lọc nhờ các lỗ nhỏ li ti trong cấu trúc than.
- + Lọc hấp thụ các tạp chất hòa tan trong nước bằng cơ chế hấp thụ bề mặt hoặc trao đổi ion: Bề mặt phân tử than sẽ thu hút các chất hóa học, tạp chất hòa tan trong nước và giữ chúng nằm lại bên trong lõi lọc. Nước sau bộ lọc than hoạt tính sẽ được đưa sang bộ lọc RO.

Lọc RO: Áp dụng cơ chế thẩm thấu ngược, hiệu suất lọc nước của màng bán thấm lên tới 95%. Cơ chế thẩm thấu ngược là cách di chuyển dung môi từ nơi có nồng độ chất tan cao đến nơi nồng độ thấp ngăn cách bởi một màng bán thấm để ngăn không cho các muối khoáng hòa tan cân bằng nồng độ. Màng bán thấm không cho phép các chất tan di chuyển qua màng, nhưng cho phép các dung môi đi qua. Nước sau khi qua màng lọc RO đạt QCVN 01-1:2018/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) được bơm vào bể chứa nước cấp để phân phối nước đến các khu vực có nhu cầu sử dụng cho mục đích sản xuất bia.

Công ty cam kết nước cấp cho hoạt động sản xuất và đảm bảo đạt QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

❖ **Nhu cầu sử dụng lao động:**

– Số lao động làm việc tại dự án là 12.865 người

Trong đó: Số lao động là người Việt Nam: 65 người

Số lao động là người nước ngoài: 12.800 người

– Thời gian làm việc: 8 giờ/ca

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (không có)

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (không có)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Dự án Đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay banh các loại tại ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Cơ sở có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, Dự án Đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay banh các loại là phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh nói chung và của Công ty nói riêng, góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương, ổn định cuộc sống cho người dân xung quanh. Và cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Việc đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường được trình bày cụ thể trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở, không có sự thay đổi.

Các nguồn thải từ cơ sở được xử lý đạt theo các Quy chuẩn và tiêu chuẩn về nước thải, khí thải trước khi thải ra môi trường.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Hầu hết các công trình xử lý chất thải đã được hoàn thành và đưa vào vận hành theo Giấy xác nhận số 642/GXN-STNMT ngày 14/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc đã thực hiện hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại thuộc Công ty TNHH Can Sports Việt Nam.

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nhà máy đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng nước thải. Toàn bộ nước mưa được thu gom về các hố ga (67 hố ga).

- + Đường kính cống F1 1.000 (mm) là 05 hố ga
- + Đường kính cống F1 800 (mm) là 24 hố ga,
- + Đường kính cống F1 600 (mm) là 10 hố ga
- + Đường kính cống F1 400 (mm) là 33 hố ga

Tại đây nước mưa được tách các chất thải rắn có kích thước lớn, sau đó mới thải ra môi trường.

Hướng thoát: nước mặt trên lưu vực theo các tuyến cống cục bộ thoát về phía Đông Bắc chảy ra kênh tiêu T12-17.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị. Hệ thống cống thoát nước mưa được xây dựng và tách riêng và kín, bên cạnh hệ thống thoát nước thải.

Bố trí các hệ thống hố ga nước mưa và mương thoát nước. Cống thoát nước mưa được bố trí dưới hè đi bộ và có tím cống cách lề 1m. Riêng với cống thoát nước có tiết diện lớn hơn Ø 1.000 được bố trí dưới lòng đường. Cống được nổi theo nguyên tắc ngang đỉnh và có độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,6m.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Tuyến cống thu nước thải chsinh có kích thước Ø 200 – Ø 400, dẫn tới các tuyến chính Ø 600 – Ø 800 dẫn về trạm xử lý nước thải.

Hệ thống cống được thiết kế tự chảy, cống có dạng tròn bằng bê tông cốt thép hoặc ống nhựa chịu lực và không thấm được xây dựng ngầm dưới đất, độ sâu chôn cống tính từ đỉnh cống < 0,6m. Cống hoàn toàn tự chảy với độ sâu chôn cống điểm đầu 1,3 – 1,5m, độ dốc L/D = 0,003 – 0,001.

Hố ga thu nước thải trong khu xây dựng có kích thước 0,6m x 0,6m bố trí toàn tuyến đường với khoảng cách 40 – 60m/ hố ga, có nhiệm vụ thu nước thải từ các công trình sinh hoạt.

– *Đối với nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được thu gom dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 930m³/ngày.đêm

– *Đối với nước thải sản xuất:*

Nước thải sản xuất được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 930m³/ngày, nước thải đầu ra được thải ra nguồn tiếp nhận là kênh tiêu T12-17 (giáp ranh dự án).

+ Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau khi xử lý xong xả nổi theo đường cống thoát ra kênh tiêu T12-17, tại vị trí K0+395, ấp Thuận hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Về khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của kênh tiêu T12-17: Theo thiết kế T12-17 có lưu lượng tiêu thoát nước 10,0 m³/s, lưu lượng xả nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Can Sports Việt Nam là 900,8 m³/ngày đêm, do đó kênh tiêu T12-17 đảm bảo khả năng tiếp nhận nguồn nước thải.

Sơ đồ thoát nước thải (đính kèm phụ lục)

Công ty đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2477/GP-UBND ngày 24/10/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

1.3. Xử lý nước thải

– *Nước thải sinh hoạt*

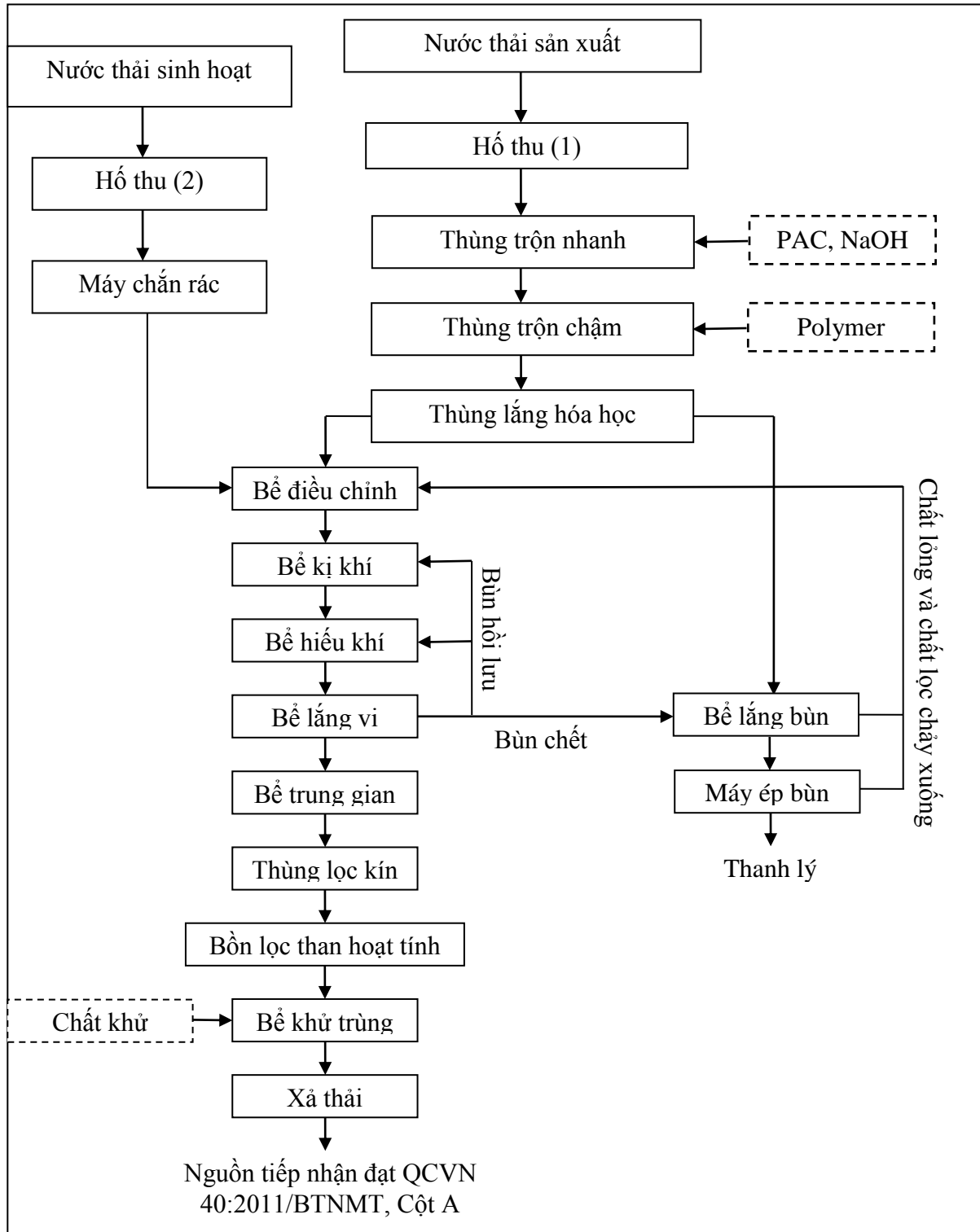
Tổng lượng nước thải sinh hoạt trung bình 780,8 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt được đưa qua hồ thu, máy chắn rác trước khi đưa về bể điều chỉnh để xử lý chung với nước thải sản xuất của Nhà máy.

– *Nước thải sản xuất*

Nước thải hoạt động sản xuất phát sinh 120 m³/ngày.đêm từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha và đựng keo, dụng cụ pha sơn, khuôn in.

Tổng lượng nước thải sinh hoạt và nước thải hoạt động sản xuất là 900,8m³/ngày.đêm.

Nhà máy đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất 930 m³/ngày.đêm, bảo đảm xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là kênh T12-17 giáp ranh với dự án.



Hình 3.1: Quy trình xử lý nước thải của Nhà máy công suất 930 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

1. Hố thu: nước thải từ xưởng sản xuất thông qua các đường cống thải đến xưởng xử lý nước thải, do hệ thống cống ngầm nằm sâu dưới đất nên cần thiết kế hố thu để tiện sử dụng.

2. Thùng trộn nhanh: sử dụng NaOH để khống chế pH nước thải ở giữa 7.0 – 8.0 thêm vào PAC với tính chất ổn định của hạt keo mang tính điện trong nước phân li, tăng khuếch tán hạt ép nhỏ, thấm hút, trung hòa điện và chức năng bắc thang, phá vỡ tính

chất ổn định của các hạt, giảm thấp lực phân li giữa chúng mà có khuynh hướng tập hợp lại với nhau.

3. Thùng trộn chậm: thêm Polymer, mang phân tử điện âm, tác dụng hình thành độ kết dính không mang điện dương, vì lượng phân tử lớn, trong nước có vật chất hình thành keo, tăng thêm tính chìm thấp của các hạt.

4. Thùng lắng hóa học: keo hình thành tại bồn trộn nhanh và bồn trộn chậm, chịu tác dụng của trọng lực tiến hành phân ly bùn và nước.

5. Máy chắn rác: lắp đặt trước bể điều chỉnh, ngăn rác chảy vào hệ thống để bảo vệ các thiết bị xử lý phía sau.

6. Bể điều chỉnh: Chủ yếu là dùng máy sục khí đưa không khí vào bể, lắp đặt thiết bị tản khí trong bể, lợi dụng sự khuấy trộn của không khí để chất lượng nước được đồng đều, nhằm trước tiên thực hiện quá trình oxy hóa và có tác dụng điều tiết lưu lượng nước thải.

7. Bể kỵ khí: tạo môi trường thiếu oxy để các vi sinh vật kỵ khí phân hủy các chất hữu cơ có nồng độ cao và N, P có trong nước thải.

8. Bể vi sinh: Trong bể chứa bùn hoạt tính và thiết bị tản khí, sinh vật lơ lửng trong bể hình thành màng sinh vật, lại có hệ thống tản khí cung cấp lượng dưỡng khí cần thiết cho vi sinh vật để oxy hóa các chất hữu cơ trong nước đạt đến mục đích làm sạch nước thải.

9. Bể lắng sinh học: bùn hình thành tại bể vi sinh, tại bể này tiến hành phân li, nước thải đổ vào ống trung tâm, sau khi chỉnh lưu được phân bố đồng đều ra bốn góc. Những hạt ô nhiễm trong nước thải vì do tỉ trọng bản thân không giống nhau, tốc độ chìm cũng không giống nhau, nhưng do tác dụng trọng lực và thời gian đọng lại lâu dài, vật ngưng tụ sẽ chìm dưới đáy của bể lắng, sau đó sẽ được bơm bùn chuyển đến bể lắng bùn.

10. Bể trung gian: làm bể điều chỉnh lưu lượng cho hệ thống lọc cát và than hoạt tính.

11. Bể lắng bùn: dừng lại và lắng bùn, tầng bùn giảm xuống ép lại sẽ từ từ đưa nước lên cao đạt được hiệu quả lắng bùn.

12. Máy ép bùn: hàm lượng nước trong bùn rất nhiều, áp dụng tính chất áp lực của máy móc, tách riêng và bùn để giảm thể tích và trọng lượng của bùn.

13. Bể khử trùng và xả thải: chứa nước đã xử lý, dùng NaOCl để khử trùng trước khi xả thải vào môi trường.

Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được tái sử dụng một phần cho phòng cháy chữa cháy, tưới cây xanh, vệ sinh rửa đường... phần còn lại được chứa tại hồ chứa nước, khi hồ đầy nước được cho thoát qua kênh tiêu T12-17.

Bảng 3.1: Các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải CS: 930 m³/ ngày.đêm

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
1	Hồ thu	- Kích thước: L x W x H = 2,4m x 2,4m x 4,8m. Vật liệu: BTCT	01	Hồ

2	Thùng trộn nhanh	- Kích thước: L x W x H = 5,0m x 4,8m x 4,8m. -Vật liệu: BTCT	01	Hồ
3	Thùng trộn chậm	- Kích thước: L x W x H = 5,0m x 4,8m x 4,8m. -Vật liệu: BTCT	01	Bể
4	Thùng lắng hóa học	- Kích thước: D x H = 5,0m x 6,6m x 4.8m. -Vật liệu: BTCT	01	Bể
5	Bể điều chỉnh	- Kích thước: L x W x H = 5,2 x 16,2 x 4,8 m + 10,85 x 5,65 x 4,8m -Vật liệu: BTCT	01	Bể
6	Bể kỵ khí	- Kích thước: L x W x H = 17,6m x 4,8m x 4,8m - Vật liệu: BTCT	01	Bể
7	Bể hiếu khí	- Kích thước: L x W x H = 17,6m x 4,8m x 4,8m - Vật liệu: BTCT	01	Bể
8	Bể lắng vi sinh	- Kích thước: L x W x H = 4,5m x 4,5m x 4,0m - Vật liệu: Vật liệu: BTCT	01	Bể
9	Bể trung gian	- Kích thước: L x W x H = 6,1m x 4,5m x 4,8m - Vật liệu: BTCT.	01	Bể
10	Thùng lọc kín	- Kích thước: L x W x H = 110,0m x 60m x 3m. Vật liệu: BTCT	01	Bể
11	Bồn lọc than hoạt tính	- Kích thước: L x W x H = 3,5m x 2m x 3m. Vật liệu: BTCT	01	Bồn
12	Bể khử trùng	Kích thước: L x W x H = 3,5m x 3,05m x 4,8m. Vật liệu: BTCT	01	Bể
13	Bể dự phòng	Kích thước: L x W x H = 12,5m x 11m x 4,8m. Vật liệu: BTCT	01	Bể

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải WP-01/02	Kiểu bơm chìm nước thải/1 chạy, 1 dự phòng	Bộ	2
2	Máy khuấy chìm M-01/02	Kiểu mixer đặt chìm	Bộ	2
3	Bơm tuần hoàn nước thải WP-03/04	Kiểu bơm chìm nước thải/1 chạy, 1 dự phòng	Bộ	2
4	Máy thổi khí AB-01/02/03	Kiểu lobe roots/ 2 chạy 1 dự phòng	Bộ	3
5	Bơm bùn bể lắng sinh học WP-05/06	Bơm ly tâm trục ngang/1 chạy 1 dự phòng	Cái	2
6	Bơm bùn bể lắng hóa lý WP-07/08	Bơm ly tâm trục ngang/1 chạy 1 dự phòng	Cái	2
7	Bơm lọc áp lực WP-09/10	Bơm ly tâm trục ngang/1 chạy 1 dự phòng	Bộ	2
8	Motor giảm tốc khung gạt bùn sinh học GM-01	Motor giảm tốc, khung gạt bùn SUS304	Bộ	1
9	Motor giảm tốc khung gạt bùn hóa lý GM-02	Motor giảm tốc, khung gạt bùn SUS304	Bộ	1
10	Bồn lọc áp lực SF-01/02	Thép CT3 – sơn chống gỉ	Bộ	2
11	Motor khuấy hóa chất keo tụ M-03	Motor giảm tốc, khung gạt bùn SUS304	Bộ	1
12	Motor khuấy hóa chất khử trùng M-04	Motor giảm tốc, khung gạt bùn SUS304	Bộ	1
13	Bơm định lượng hóa chất keo tụ DP-01/02	Kiểu bơm màng	Cái	2
14	Bơm định lượng hóa chất khử trùng DP-03/04	Kiểu bơm màng	Cái	2

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

– Cải thiện điều kiện vi khí hậu trong khu vực dự án

Nhà xưởng được xây dựng cao, thoáng, thông gió tự nhiên, triệt để lợi dụng hướng gió chủ đạo để bố trí hướng nhà hợp lý, tăng cường diện tích cửa mái, cửa chớp và cửa sổ.

Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt như khu vực tập trung nhiều máy móc và nơi công nhân làm việc tập trung.

Bố trí các chụp hút trên trần mái và quạt để hút hơi ẩm, nhiệt thừa, kết hợp với hút các hơi khí độc hại khác và bụi ra khỏi khu vực sản xuất.

Ngoài ra, Công ty còn trang bị máy điều hòa không khí tạo môi trường làm việc tốt cho công nhân.

Thực hiện chống nóng bằng các vật liệu cách nhiệt ngay từ khi xây dựng nhà xưởng, văn phòng. Đảm bảo các điều kiện thông thoáng bằng hệ thống cửa sổ và cửa ra vào với diện tích tối thiểu là 20% diện tích tường nhà.

Thực hiện các giải pháp trồng cây xanh theo đúng quy hoạch và tạo diện tích đất trống để cải thiện môi trường không khí trong khu vực.

Khu vực đường nội bộ sẽ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm vừa làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ từ mặt đường vào mùa khô.

Các khu đất rỗong, nhà vệ sinh công cộng sẽ luôn được dọn dẹp, phun thuốc diệt muỗi, khử mùi hàng ngày. Rác sẽ được chứa trong các thùng chứa rác có nắp đậy, tránh cho ruồi muỗi phát triển và mùi hôi thoát ra gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Rác thải được đơn vị có chức năng thu gom xử lý đúng quy định.

Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Thi Thanh Danh số 007-2021 ngày 01/01/2022 để xử lý thu gom rác thải sinh hoạt.

– Cải thiện môi trường không khí chung

Vệ sinh đường nội bộ sạch sẽ nhằm làm giảm thiểu bụi, sửa chữa ngay các tuyến đường nội bộ ngay khi có phát hiện thấy hư hỏng.

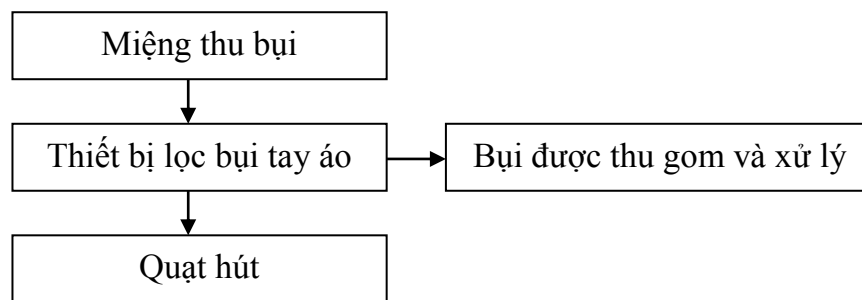
Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

Bố trí các khu vực chứa nhiên liệu cách ly với các khu vực chức năng khác, không để rò rỉ gây ảnh hưởng đến môi trường không khí.

Máy phát điện (dự phòng) có nồng độ ô nhiễm phát sinh đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép nên có thể phát tán trực tiếp ra môi trường bên ngoài thông qua ống khói gắn cùng với máy phát điện. Bên cạnh đó, máy phát điện được đặt trong khu vực nhà có tường cách âm nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn tác động trực tiếp đến công nhân sản xuất cũng như khu vực lân cận.

– Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu bụi phát tán ra ngoài môi trường, tại các khâu phát sinh bụi như: cắt đập, mài thô,... bụi lơ lửng được lắp đặt các thiết bị hút để đưa bụi đến hệ thống xử lý. Hệ thống xử lý bụi gồm hệ thống lọc bụi tay áo. Bụi sẽ được thu gom định kỳ và xử lý chung với rác thải sản xuất nhà máy. Sơ đồ hệ thống xử lý bụi được trình bày như sau:

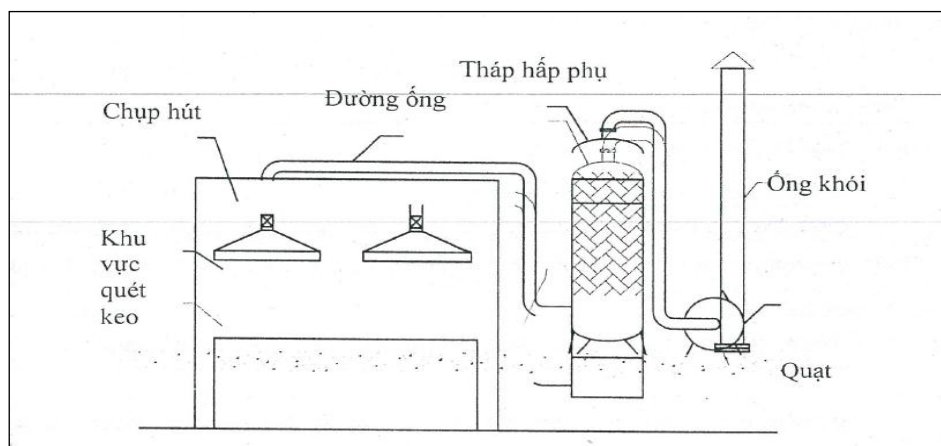


Hình 4.1: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi

Ưu điểm của phương pháp:

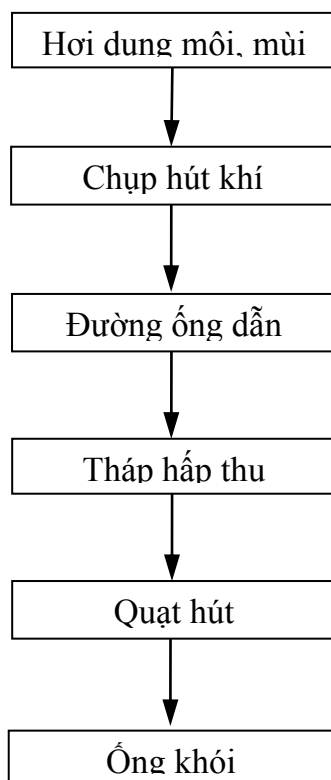
- + Khả năng chứa bụi cao và ngay sau khi phục hồi đảm bảo hiệu quả lọc cao.
- + Giữ được khả năng cho không khí xuyên qua tối ưu.
- + Độ bền cơ học cao khi nhiệt độ cao và môi trường ăn mòn.
- + Có khả năng được phục hồi.
- + Hiệu quả xử lý đạt 85-90%
- + Hiện nay trên thị trường đa số dùng vải tổng hợp có độ bền đối với nhiệt và hóa chất.
- + Theo độ bụi tích tụ, trở lực vải tăng và lưu lượng khí qua nó giảm. Vải có thể phục hồi bằng hai phương pháp cơ bản:
 1. Rung vật liệu lọc (cơ học, khí động học).
 2. Thổi ngược vật liệu lọc bằng khí sạch hoặc không khí.
- + Công nhân sản xuất trực tiếp được trang bị các khẩu trang để hạn chế ảnh hưởng của bụi đến sức khỏe, xung quanh trồng nhiều loại cây xanh để hạn chế bụi phát tán.
- + Đối với bụi rơi vải trên sàn, công ty bố trí cho công nhân vệ sinh lau dọn và hút bụi sau mỗi ca làm việc.
- + Không chế ô nhiễm hơi dung môi và mùi phát sinh.
- *Hơi dung môi và mùi từ khu vực sản xuất.*
 - + Nguồn gây ô nhiễm mùi hôi phát sinh từ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, toluen, kéo latex,... gây ảnh hưởng không lớn đến con người và môi trường xung quanh. Tuy nhiên, công ty vẫn áp dụng một số biện pháp sau để giảm mùi hôi trong môi trường làm việc.
 - + Tách khâu quét keo để dán đế ra khu vực riêng so với các khâu khác.
 - + Có thể bố trí dọc sát phía bờ tường và có chụp hút phía trên để hút hơi dung môi, tránh phát tán trong môi trường sản xuất.
 - + Nguồn phát sinh: hơi dung môi và mùi phát sinh trong quá trình sản xuất (khâu thoa keo cho đế giày,...)
 - + Công suất: 8000 m³/h
 - + Khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với

một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.



+ Công nghệ xử lý khí thải như sau:

Hơi dung môi, mùi hôi → Chụp hút khí → Đường ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói (Đạt QCVN 20:2009/BTNMT).



Hình 4.2: Quá trình xử lý hơi dung môi

Thuyết minh quy trình

Khí thải phát sinh theo hệ thống thu gom dẫn về hệ thống xử lý

Tháp hấp thụ: thực hiện quá trình hấp thụ các chất ô nhiễm trong khói thải bằng phương pháp hấp thụ với dung môi hấp thụ là NaOH. Trong tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ được phân tán vào thể tích tháp nhờ bơm dung dịch đẩy qua vòi phun tạo thành giọt lỏng có kích thước nhỏ khoảng 1mm.

Khí thải đi vào tháp từ phía dưới. Trong quá trình tiếp xúc với dung dịch hấp thụ, các chất ô nhiễm như SO₂ ... sẽ tương tác với dung dịch kiềm và rơi xuống đáy tháp và xả vào bể chứa chuẩn bị dung dịch hấp thụ. Tro bụi còn lại trong khói thải cũng được tách khỏi dòng khí khi tiếp xúc với chất lỏng trong tháp và theo nước xả ra ngoài tháp. Cặn trong bể chứa sẽ được lắng lại và định kỳ tháo cặn đổ bỏ như chất thải rắn.

Dung dịch hấp thụ được tuần hoàn trong hệ thống nhờ bơm. Hóa chất này sẽ được bổ sung liên tục vào bể chứa bù lại phần nước đã bay hơi và kiềm đã phản ứng.

Khí thải sau xử lý được dẫn qua quạt hút thải ra ngoài môi trường qua ống khói.

Quạt hút sử dụng trong hệ thống là nguồn năng lượng để vận chuyển dòng khí thải xuyên suốt qua các thiết bị trong hệ thống xử lý.

Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT

– Mùi từ khu vực chứa chất thải rắn

Mùi hôi phát sinh từ quá trình phân hủy rác sinh hoạt tại kho chứa, vì dự án tập trung nhiều công nhân lao động nên để hạn chế ảnh hưởng của mùi hôi đến môi trường không khí xung quanh, chủ dự án quan tâm đến công tác vận hành và quản lý hoạt động tại kho chứa.

Đối với rác sinh hoạt phải được thu gom và vận chuyển ngay trong ngày, ngoài ra kho chứa rác phải ngăn cách với khu vực lân cận, sử dụng các chế phẩm sinh học để hạn chế mùi phát sinh từ rác thải, trồng cây xanh xung quanh khu vực chứa rác để hấp thụ một phần mùi hôi.

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị

STT	Hạng mục/Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	<ul style="list-style-type: none"> – Tháp hấp thụ – Kích thước DxH = 1.600 x 4.000 mm – Vật liệu: SS304 d2mm – Vật liệu đệm: Đệm sứ 50 x 50mm. Chịu nhiệt. – Xuất xứ: Việt Nam – Hệ thống phun – Bồn chứa dung dịch hấp thụ tích hợp bên trong, nắp thăm quan sát. – Sàn đỡ vật liệu đệm. 	Tháp	1
2	<ul style="list-style-type: none"> – Bơm cấp dung dịch hấp thụ – N= 2Hp, Thân bơm bằng gang, buồng bơm, cánh bơm bằng Inox. Xuất xứ: Italia. 	Cái	2
3	<ul style="list-style-type: none"> – Bộ đo pH – pH controller 	Bộ	1

4	– Bồn hóa chất, V = 3000 lít, Xuất xứ: VN	Cái	1
5	– Bơm hóa chất – Công suất: 50 lít/h, Xuất xứ: BlueWhite - USA	Cái	1
6	– Motor khuấy hóa chất – Vòng quay: 20 -30v/ph. Công suất: 0,2 kW – Phụ kiện kèm theo: cán khuấy SS304 – Xuất xứ: Italia	Cái	1
7	– Hệ thống đường ống dẫn từ quạt vào tháp: ống xoắn SS340, có phụ kiện kèm theo, ống thoát hơi từ tháp ra ngoài	Hệ	1
8	– Tủ điện điều khiển – Vô tủ: sơn tĩnh điện, linh kiện LS – Korea	Cái	1
9	– Quạt hút – N = 11kW/380V/50Hz	Cái	3

– Giảm thiểu tác động của máy phát điện dự phòng:

Máy phát điện dự phòng của nhà máy có nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn tiêu chuẩn thải và chỉ hoạt động khi có sự cố cúp điện. Tuy nhiên, để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng từ máy phát điện dự phòng các biện pháp sau được đề xuất:

Sử dụng loại dầu có tỷ lệ S= 0.25% để giảm nồng độ SO₂ trong khí thải.

Phòng đặt máy phát điện được thiết kế cao, rộng thoáng, tường cách âm và được đặt địa điểm có khoảng cách hợp lý so với cơ sở sản xuất chính.

Máy phát điện loại mới có trang bị, các bộ phận giảm ồn, rung, hạn chế tối đa lượng khói thải gây ô nhiễm.

Khí thải phát sinh từ máy phát điện được thải ra môi trường qua ống khói cao 18m, đường kính 0,4m.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

– Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 2 loại:

- + Chất thải hữu cơ (rác thực phẩm, chất thải dễ phân hủy);
- + Các thành phần còn lại (bao bì, hộp nhựa, vỏ lon kim loại);
- + Khối lượng khoảng: 153.600 kg (Quý 2/2022)

– *Hình thức lưu trữ:* Lượng rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và chứa trong những thùng bằng nhựa có nắp đậy được đặt đúng nơi quy định. Các thùng rác loại 120 - 240L sẽ được đặt tại xưởng sản xuất, xung quanh khuôn viên Nhà máy. Trong văn

phòng, sử dụng thùng rác loại 20L, rác sinh hoạt được công nhân thu gom tập trung vào cuối ngày làm việc.

– Tần suất thu gom: 1 ngày/lần

– Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác thải của địa phương.

Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Thi Thanh Danh số 007-2021 ngày 01/01/2022 để xử lý thu gom rác thải sinh hoạt.

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Chất thải rắn công nghiệp thông bao gồm: Nhựa TPU, Rèo vật liệu Milspeed, Rèo cao su, Nhựa dính giấy, Pallet gỗ, Nhựa HM Millon, Khuôn nhôm hủy...Khối lượng phát sinh: 220.663 kg (Quý 2/2022).

– Hình thức lưu giữ: lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy.

– Tần suất thu gom: 1 lần/ngày

– Biện pháp xử lý: rác thải công nghiệp thông thường được Công nhân thu gom và chứa trong nhà kho.

Công ty đã ký hợp đồng với Công TNHH TM DV Huỳnh Lạc, Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên, Công ty TNHH MTV DV TM môi trường Thanh Liêm, Công ty TNHH SX TM Hữu Niên, Công ty TNHH MTV Lợi Hân, Trung tâm phát triển & Tái chế phế liệu – Công ty TNHH Tân Phát Tài, Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi trường Á Châu, Công ty TNHH Cốt khuôn giày Đồ Hòa Long để thu gom và bán phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

❖ *Chất thải rắn nguy hại:*

– Thành phần chất thải nguy hại: chất thải nguy hại phát sinh bao gồm: giẻ lau vệ sinh công nghiệp, cặn dầu nhớt, bao bì có nhiễm các chất nguy hại, bóng đèn huỳnh quang,... khối lượng 120.273,5 kg/năm.

Bảng 3.3: Bảng thống kê chất thải rắn nguy hại quý 2/2022

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	4407,1
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	5706,4
3	Chất thải lây nhiễm, sắc nhọn	13 01 01	48
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	204
5	Giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	18 02 01	36540
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	54364

7	Mực in có chứa các thành phần nguy hại	08 02 01	7536
8	Chất kết dính có dung môi hữu cơ	08 03 01	4953
9	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thái	08 01 05	355
10	Vật liệu mài dạng hạt thải có thành phần nguy hại	07 03 08	2901
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	16 01 06	0
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	3037
Tổng khối lượng			120.273,5

– Hình thức lưu trữ: thùng chứa rác có nắp đậy, gắn dấu hiệu cảnh báo và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng đúng theo quy định.

– Tần suất thu gom: 3 tháng/lần

– Biện pháp xử lý: chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom toàn bộ CTNH phát sinh tại nhà máy và xử lý theo đúng quy định.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam), Công ty TNHH Đại Lam Sơn, Công ty CP Môi trường xanh VN, Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên về thu gom và xử lý chất thải nguy hại đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Công tác bảo trì thiết bị, máy móc định kỳ là một trong những cách hạn chế ô nhiễm tiếng ồn do các khớp nối bị “rơ” gây ra;

– Trang bị phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai cho công nhân tại các phân xưởng có độ ồn cao;

– Bố trí thiết bị, quy trình sản xuất một cách hợp lý trong cùng một phân xưởng;

– Thường xuyên kiểm tra định kỳ, bôi trơn dầu mỡ máy móc, thiết bị sản xuất, các chân đế của thiết bị phải có một bộ phận chống rung;

– Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình;

– Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động để hạn chế những tác hại cho công nhân. Các trang phục bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn,...

– Giảm thiểu tiếng ồn máy phát điện bằng phương pháp đặt máy phát điện trong hệ thống tường cách âm có khoảng cách hợp lý so với khu vực văn phòng và sản xuất,

kieermt ra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết, bảo trì định kì và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

– Các khu vực phát sinh tiếng ồn như nhà xưởng bố trí xa khu vực văn phòng,... với khoảng cách tối thiểu là 20m, đồng thời các phòng này cần được thiết kế bằng hệ thống vật liệu cách âm để giảm mức độ lan truyền âm vào không khí.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

– Chủ cơ sở đã có kế hoạch đầu tư trang thiết bị cho công tác phòng cháy chữa cháy như các thiết bị chữa cháy cầm tay.

– Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, chủ cơ sở sẽ xây dựng phương án phòng chống sự cố như sau:

– Hệ thống điện được bố trí và lắp đặt theo tiêu chuẩn an toàn về điện.

– Huấn luyện cho toàn thể công nhân các biện pháp PCCC.

– Trang thiết bị PCCC.

– Trang thiết bị bảo hộ lao động cho những công nhân làm việc.

– Khu vực lưu trữ các chất dễ gây cháy được bố trí riêng.

– Không vức tàn thuốc bừa bãi.

❖ Đối với sự cố hầm Biogas:

– Bố trí, xây dựng nơi chứa và nơi hình thành khí Meetan phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không bố trí ở những nơi tập trung đông người.

– Thường xuyên kiểm tra các khu vực có thể phát sinh khí Meetan như khu vực hầm Biogas.

– Tổ chức thông gió cho các khu vực phát sinh khí Metan

– Các khu vực phát sinh khí Metan đều phải sử dụng các thiết bị phòng nổ phù hợp.

– Không sử dụng bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào trong các khu vực phát sinh khí Metan.

– Ban hành và niêm yết nội quy, quy định an toàn PCCC riêng cho các khu vực phát sinh khí Metan.

– Thường xuyên tổ chức huấn luyện, đào tạo nâng cao ý thức phòng ngừa nguy cơ cháy nổ khí Metan cho cán bộ công nhân trực tiếp tiếp xúc với khu vực phát sinh khí Metan.

❖ Phòng chống sét:

– Lắp hệ thống chống sét cho các vị trí cao của khu vực nhà máy;

– Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và cải tiến hệ thống theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của nhà máy;

– Điện trở tiếp đất xung kích < 10 khi điện trở suất của đất < 50.000/cm². Điện trở tiếp đất xung kích > 10 khi điện trở suất của đất > 50.000 /cm².

- Tiến hành hệ thống chống sét chung cho toàn bộ khu vực nhà máy và từng nhà xưởng, công trình kho tàng.
- Sử dụng loại thiết bị chống sét chung cho toàn bộ khu vực nhà máy và từng nhà xưởng, công trình kho tàng;
- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp nhà máy với độ cao bảo vệ tính toán là 10 – 14m.

❖ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn bảo đảm tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn.

❖ Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn phân, nước tiểu không tiêu thoát được thì phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống dẫn thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoạt có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

❖ Sự cố đối với khu vực lưu trữ chất thải rắn:

- Xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, đề phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.
- Trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

❖ Sự cố rò rỉ, rơi vãi hoá chất:

Biện pháp lưu trữ:

- Khu vực lưu trữ phải có biển báo.
- Có dữ liệu an toàn về hóa chất:
 - + Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
 - + Thành phần hóa chất.
 - + Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
 - + Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.

- + Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy...
- + Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính...
- Khu vực lưu trữ hóa chất phải đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí.
- Nhà kho phải có tính chịu lửa, ngăn cách cháy, thoát hiểm, vật liệu cách nhiệt, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy và phòng chống cháy.
- Vật liệu xây dựng kho là vật liệu không bắt lửa và khung nhà được gia cố chắc chắn bằng bê tông hay thép.
- Nhà kho có lối ra, vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.
- Được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót... hóa chất.

Kế hoạch thực hiện:

- Xây dựng các bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (bảng MSDS - Material Safety Data Sheet):

- + Mục đích của bảng MSDS: báo cho người lao động về thuộc tính của các loại hóa chất, các khả năng gây thương tổn tiềm ẩn của hóa chất trong khu vực sản xuất theo luật thì người lao động có quyền được biết. Nó được đưa ra để cho những người cần phải tiếp xúc hay làm việc với hóa chất đó, không kể là dài hạn hay ngắn hạn các trình tự để làm việc với nó một cách an toàn hay các xử lý cần thiết khi bị ảnh hưởng của nó.

- + Một bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) phải bao gồm các mục sau:

- * Tính đại diện hóa chất hay sự nguy hiểm hóa học.
- * Lý và hóa tính: dễ cháy, dễ phát hỏa, màu sắc, mùi vị, tỷ trọng riêng, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, điểm bắt lửa, điểm nổ, điểm tự cháy, độ nhớt, tỷ lệ bay hơi, áp suất hơi, thành phần phần trăm cho phép trong không khí, khả năng hòa tan trong các dung môi như nước, dung môi hữu cơ...
- * Các điều kiện tiêu chuẩn để lưu giữ, bảo quản hóa chất trong kho (nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí, các hóa chất không tương thích v.v) cũng như các điều kiện cần tuân thủ khi tiếp xúc với hóa chất.
- * Nguy hiểm lý tính: sản phẩm phản ứng như thế nào đối với hóa chất khác. Khả năng phát nổ, phát hỏa.
- * Nguy hiểm đến sức khỏe: những dấu hiệu và triệu chứng có thể gây bệnh tật.
- * Thông tin về sản phẩm có gây ung thư hay không.
- * Cách xử lý và sử dụng an toàn: làm gì khi hóa chất bị đổ ra ngoài.
- * Thiết bị bảo hộ lao động cần sử dụng khi làm việc với hóa chất.
- * Quy trình thao tác khi làm việc với hóa chất.
- * Kiểm tra và biện pháp bảo vệ.

- * Tình trạng khẩn cấp và thủ tục giúp đỡ đầu tiên làm thế nào để xử lý tai nạn khi sử dụng hóa chất.
 - * Phương pháp xử lý phế thải có chứa hóa chất đó cũng như xử lý kho tàng theo định kỳ hay khi bị rò rỉ hóa chất ra ngoài môi trường.
 - * Các quy định về đóng gói, tem mác và vận chuyển.
 - * Khả năng và hệ số tích lũy sinh học (BCF). Hệ số cô đọng sinh học BCF là tỷ số đo bằng nồng độ chất độc trong cơ thể sinh vật (mg/kg) với nồng độ chất độc trong môi trường thành phần (mg/kg).
 - * Tờ MSDS được chuẩn bị lúc nào. Cập nhật hay thay đổi.
 - * Tên, địa chỉ, số điện của người chịu trách nhiệm soạn thảo MSDS.
 - * Tên gọi thương phẩm, tên gọi hóa học và các tên gọi khác cũng như các số đăng ký CAS, RTECS v.v.
- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất.
 - Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.
 - Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên khi chiết rót hóa chất.
 - Cung cấp cho công nhân bản hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng (các ký hiệu nguy hiểm thường được biểu diễn bằng màu cam và đen và được giải thích mỗi nguy hiểm của loại hóa chất đó).
 - Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.
 - Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.
 - Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương...
 - Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
 - Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo đúng quy định của pháp luật;
 - Đối với các loại hóa chất công nghiệp như: axitaxetic (CH_3COOH), dung môi mực in có chứa chất axetone, toluen: Công ty sẽ xây dựng khu vực lưu giữ riêng biệt trong kho chứa hóa chất. Đồng thời, lập sổ theo dõi tình hình xuất nhập các loại hóa chất và báo cáo tình hình sử dụng hóa chất về Sở Công Thương định kỳ trước ngày 15/01 hàng năm để quản lý nghiêm ngặt các loại hóa chất này.
 - Tuân thủ và chấp hành theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất đồng thời lập Biên pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và ra quyết định ban hành biện pháp trình Sở Công Thương phê duyệt.

- Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất cho CB - CNV làm việc liên quan đến hóa chất định kỳ 2 năm/lần.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Nội dung thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
Nước cấp	Quy chuẩn so sánh	<p>- Theo đăng ký trong Báo cáo ĐTM thì nhu cầu cung cấp nước sinh hoạt (tại trang 28) được tính toán:</p> $12.865 \text{ người} * 25 \text{ lít/người/ca} * 02 \text{ ca/người} = 644 \text{ m}^3\text{/ngày.}$ <p>- Chưa tính toán lưu lượng nước sử dụng từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha và đựng keo, dụng cụ pha sơn, khuôn in.</p>	<p>Hệ số dùng nước không điều hòa do tây ninh có thười tiết nóng, nên sử dụng nước nhiều hơn. Theo TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng quy định</p> $Q_{\text{ngày.max}} = K_{\text{ngày.max}} * Q_{\text{ngày.tb}}$ $Q_{\text{ngày.min}} = K_{\text{ngày.min}} * Q_{\text{ngày.tb}}$ <p>Theo quy định nêu trên, $K_{\text{ngày.max}}$ tính bằng 1,2 (Tây Ninh nằm trong vùng có điều kiện khô nóng).</p> <p>- Nước phục vụ sinh hoạt: Công ty tuyển dụng nguồn lao động tại địa phương, định mức nước sinh hoạt cung cấp cho công nhân của nhà máy là 25 lít/người.ngày (Theo TCXDVN 33:2006). Với số lượng công nhân là 12.865 người thì trong đó 9.465 người làm việc 01 ca/ngày, 3.400 người làm việc 02 ca/ngày.</p> <p>Lượng nước cần cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân là:</p> $3.400 \text{ người} * 25 \text{ lít/người.ca} * 02 \text{ ca/người} * 1,2 = 204.000 \text{ lít/ngày} = 204 \text{ m}^3\text{/ngày.}$ $9.465 \text{ người} * 25 \text{ lít/người.ca} * 01 \text{ ca/người}$	<p>- Văn bản số 5177/STNMT-CCBVMT ngày 04/10/2016 về việc thông báo thay đổi lưu lượng nước sử dụng và nước thải trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.</p> <p>- Văn bản số 5892/STNMT-CCBVMT ngày 07/11/2016 về việc giải trình việc thay đổi quy trình, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải trong báo cáo ĐTM đã phê duyệt.</p>

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã phê duyệt	Nội dung thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
			<p>*1,2 = 284.000 lít/ngày = 284 m³/ngày</p> <p>– Nước dùng cho bếp ăn tập thể: 3.400 người x 25 lít/người.ca * 02 ca/người *1,2 = 204.000 lít/ngày = 204 m³/ngày.</p> <p>9.465 người x 25 lít/người.ca * 01 ca/người *1,2 = 284.000 lít/ngày = 284 m³/ngày</p> <p>– Nước cấp hoạt động sản xuất</p> <p>Công ty tính toán lưu lượng nước sử dụng từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha và đựng keo, dụng cụ pha sơn, khuôn in với lưu lượng 150 m³/ngày</p>	
Hệ thống xử lý nước thải	Quy trình xử lý nước thải	<p>Nước thải vệ sinh thiết bị, nhà xưởng → Bể tách dầu → Hồ chứa</p> <p>Nước thải sinh hoạt → Hồ chứa → Bể điều hòa → Bể SBR → Bể chứa trung gian → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Thiết bị trộn tĩnh → Hồ nước sạch → QCVN 14:2008/BTNMT, cột A</p>	<p>Nước thải sinh hoạt → Hồ thu (2) → Máy chắn rác → Bể điều chỉnh.</p> <p>Nước thải sản xuất → Hồ thu (1) → Thùng trộn nhanh → Thùng trộn chậm → Thùng lắng hóa học → Bể điều chỉnh → Bể kị khí → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Thùng lọc kín → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng → Xả thải → Nguồn tiếp nhận (Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).</p> <p>Xây dựng 1 bể dự phòng có diện tích 12.5*11*4.8 m để lưu trữ nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố</p>	Công ty đã nộp giải trình Văn bản số 2016/CS-NT/05 ngày 21/11/2016 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

Dự án Đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại thuộc Công ty TNHH Can Sports Việt Nam tại ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Tổng lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy khoảng 900,8 m³/ngày đêm. Nhà máy đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất 930 m³/ngày.đêm, bảo đảm xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là kênh T12-17.

– Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy.
- + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (vệ sinh dụng cụ pha và đựng keo, dụng cụ pha sơn, khuôn in).

– Lưu lượng xả nước thải tối đa: 900,8 m³/ngày.đêm (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2477/GP-STNMT ngày 24/10/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp)

– Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận là kênh tiêu T12-17, tại vị trí K0+395.

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT
			Cột A
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	COD	mg/l	75
5	Tổng N	mg/l	20
6	Tổng P	mg/l	4
7	Tổng Xianua	mg/l	0,07
8	Clo dư	mg/l	1
9	Sắt	mg/l	1
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
11	Phenol	mg/l	0,1

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải
 - + Vị trí xả nước thải: kênh tiêu T12-17, tại vị trí K0+395, hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
 - + Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30':

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KTT 105 ⁰ 30 ⁰	
	X	Y
Điểm tiếp nhận nước thải	582725.1	1243277.4

- + Phương thức xả thải: tự chảy
- + Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý xong chảy kênh tiêu T12-17, tại vị trí K0+395, hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:
 - + Nguồn số 01: Ống khói sau tháp hấp thụ.
 - + Nguồn số 02: Ống khói máy phát điện
 - + Nguồn số 03: Khu vực các nhà xưởng sản xuất
- Lưu lượng xả khí thải tối đa:
 - + Nguồn số 01: 8.000 m³/h.
 - + Nguồn số 02: 13.500 m³/h.
 - + Nguồn số 03: 12.000 m³/h
- Dòng khí thải:
 - + Nguồn số 01, 02: Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B thải ra môi trường ngoài.
 - + Nguồn số 03: Không khí đạt QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4.2: Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	
			Cột A	Cột B
1	Bụi	-	400	200
2	NO _x	mg/l	1000	850

3	CO	mg/l	1000	1000
4	SO ₂	mg/l	1500	500

Bảng 4.3: Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 05:2013/BTNMT
I	Khu vực cổng ra vào				
1	Bụi	mg/m ³	-	-	0,3
2	SO ₂	mg/m ³	-	-	0,35
3	NO ₂	mg/m ³	-	-	0,2
4	CO	mg/m ³	-	-	30
II	Khu vực các nhà xưởng sản xuất				
1	Bụi	mg/m ³	8	-	-
2	SO ₂	mg/m ³	-	10	-
3	NO ₂	mg/m ³	-	10	-
4	CO	mg/m ³	-	40	-
5	NH ₃	mg/m ³	-	25	-
6	H ₂ S	mg/m ³	-	15	-

- Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải

+ Vị trí xả khí thải: Trong phạm vi khu đất của Công ty TNHH Can Sports Việt Nam tại ấp Thuận Hòa, xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bảng 4.4: Tọa độ vị trí khí thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30':

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KT 105 ⁰ 30'	
	X	Y
Tọa độ lấy khí thải	582314	1242570
	582462	1242625
	582640	1242767

- + Phương thức xả thải:
 - Nguồn số 01, 02: Cường bức
 - Nguồn số 03: phát tán tự nhiên
- + Nguồn tiếp nhận:
 - Ống khói cao 15m
 - Môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

- Nguồn phát sinh:
 - + Nguồn số 01: Khu vực các nhà xưởng sản xuất
 - + Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện
 - + Nguồn số 03: Khu vực công ra vào
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc: 85 dBA
 - + QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn 70dBA

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 26:2010/BTNMT
I	Khu vực công ra vào			
1	Độ ồn	dBA	-	≤ 70
II	Khu vực sản xuất, khu vực máy phát điện			
2	Độ ồn	dBA	≤ 85	-

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn nguy hại (nếu có)

❖ Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt : Khối lượng phát sinh khoảng: 153.600 kg (Quý 2/2022)
- Hình thức lưu trữ: Lượng rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và chứa trong những thùng bằng nhựa có nắp đậy được đặt đúng nơi quy định. Các thùng rác loại 120 - 240L sẽ được đặt tại xưởng sản xuất, xung quanh khuôn viên Nhà máy. Trong văn phòng, sử dụng thùng rác loại 20L, rác sinh hoạt được công nhân thu gom tập trung vào cuối ngày làm việc.

– Tần suất thu gom: 1 ngày/lần

– Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác thải của địa phương.

Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Thi Thanh Danh số 007-2021 ngày 01/01/2022 để xử lý thu gom rác thải sinh hoạt.

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Chất thải rắn công nghiệp thông bao gồm: Nhựa TPU, Rèo vật liệu Milspeed, Rèo cao su, Nhựa dính giấy, Pallet gỗ, Nhựa HM Millon, Khuôn nhôm hũy...Khối lượng phát sinh: 220.663 kg (Quý 2/2022).

– Hình thức lưu giữ: lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy.

– Tần suất thu gom: 1 lần/ngày

– Biện pháp xử lý: rác thải công nghiệp thông thường được Công nhân thu gom và chứa trong nhà kho.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM DV Huỳnh Lạc, Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên, Công ty TNHH MTV DV TM môi trường Thanh Liêm, Công ty TNHH SX TM Hữu Niên, Công ty TNHH MTV Lợi Hân, Trung tâm phát triển & Tái chế phế liệu – Công ty TNHH Tân Phát Tài, Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi trường Á Châu, Công ty TNHH Cốt khuôn giày Đồ Hòa Long để thu gom và bán phế liệu.

❖ *Chất thải rắn nguy hại:*

– Thành phần chất thải nguy hại: chất thải nguy hại phát sinh bao gồm: giẻ lau vệ sinh công nghiệp, cặn dầu nhớt, bao bì có nhiễm các chất nguy hại, bóng đèn huỳnh quang,... khối lượng 120.273,5 kg/năm.

– Hình thức lưu trữ: thùng chứa rác có nắp đậy, gắn dấu hiệu cảnh báo và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng đúng theo quy định.

Tần suất thu gom: 3 tháng/lần

– Biện pháp xử lý: chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom toàn bộ CTNH phát sinh tại nhà máy và xử lý theo đúng.

– Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam), Công ty TNHH Đại Lam Sơn, Công ty CP Môi trường xanh VN, Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên về thu gom và xử lý chất thải nguy hại đúng quy định

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.**

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2020**

Bảng 5.1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2020

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)				QCVN 40:2011/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cột A
1	Độ pH	7,30	8,19	6,65	6,68	6 - 9
2	TSS	29	7	7	15	50
3	BOD ₅	21	6	18	11	30
4	COD	43	10	30	24	75
5	Tổng Nito	11,9	10,2	11,4	10,3	20
6	Tổng photpho	0,22	0,489	0,502	0,621	4
7	Clo dư	0,709	0,709	KPH	KPH	500
8	Tổng xianua (CN ⁻)	KPH	KPH	KPH	KPH	5
9	Dầu mỡ khoáng	KPH	KPH	KPH	KPH	5
10	Tổng phenol	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
11	Sắt (Fe)	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
12	Coliforms	1,9x10 ³	1,9x10 ²	2,4 x 10 ²	4,6x10 ²	3.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL năm 2020 bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD₅, COD, TSS, Coliforms, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN⁻, Clo dư, Tổng Phenol, Sắt tại Nhà máy đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021**

Bảng 5.2: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2021

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)				QCVN 40:2011/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	Dịch Covid -19	Quý 4	Cột A
1	Độ pH	7,65	7,36	-	6,47	6 - 9
2	TSS	22	KPH	-	25	50
3	BOD ₅	14	4,4	-	11	30
4	COD	29	8,7	-	25	75
5	Tổng Nito	13,8	4,22	-	10,4	20
6	Tổng photpho	0,753	0,32	-	0,82	4
7	Clo dư	KPH	0,5	-	KPH	500
8	Tổng xianua (CN ⁻)	KPH	KPH	-	KPH	5
9	Dầu mỡ khoáng	KPH	KPH	-	KPH	5
10	Tổng phenol	KPH	KPH	-	KPH	0,1
11	Sắt (Fe)	KPH	0,16	-	KPH	1,0
12	Coliforms	2.100	43	-	1,4x10 ³	3.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL năm 2021 bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD₅, COD, TSS, Coliforms, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN⁻, Clo dư, Tổng Phenol, Sắt tại Nhà máy đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022**

Bảng 5.3: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải năm 2022

STT	Tên thông số	Giới hạn phát hiện (mg/L)		QCVN 40:2011/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	Cột A

1	Độ pH	6,51	6,92	6 - 9
2	TSS	21	18	50
3	BOD ₅	17	7	30
4	COD	29	13	75
5	Tổng Nito	11,4	7,2	20
6	Tổng photpho	0,95	0,61	4
7	Clo dư	KPH	KPH	500
8	Tổng xianua (CN)	KPH	KPH	5
9	Dầu mỡ khoáng	KPH	KPH	5
10	Tổng phenol	KPH	KPH	0,1
11	Sắt (Fe)	KPH	KPH	1,0
12	Coliforms	9,3x10 ²	1,1 x 10 ³	3.000


Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD₅, COD, TSS, Coliforms, Tổng Nito, Tổng Photpho, CN⁻, Clo dư, Tổng Phenol, Sắt tại Nhà máy đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

➤ Kết quả quan trắc định kỳ năm 2020

 Khí thải máy phát điện

Bảng 5.4: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện xưởng F2 năm 2020

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)				QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	1.150	1.086	1.127	1.105	-

2	Bụi tổng	38	41	38	41	200
3	SO ₂	29	35	25	16	500
4	NO ₂	172	149	119	105	850
5	CO	531	503	437	511	1000

Bảng 5.5: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện Nhà máy năm 2020

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)				QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	1.092	1.109	1.062	1.137	-
2	Bụi tổng	42	39	29	35	200
3	SO ₂	35	32	27	21	500
4	NO ₂	191	176	126	92	850
5	CO	546	528	502	498	1000


Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét:

Chất lượng khí thải máy phát điện (ống khói máy phát điện xưởng F2, Ống khói máy phát điện Nhà máy) gồm các chỉ tiêu: Bụi, SO₂, NO₂, CO nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Riêng Lưu lượng không nằm trong quy chuẩn so sánh.

 Môi trường không khí xung quanh

Bảng 5.6: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính năm 2020

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo				QCVN 05:2013/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Bụi	0,231	0,248	0,241	0,238	0,3
2	NO _x	0,069	0,079	0,071	0,072	0,2


3	SO ₂	0,075	0,081	0,074	0,081	0,35
4	CO	< 5	< 5	< 5	< 5	30
5	VOC	KPH	KPH	KPH	KPH	-
6	Độ ồn	61,2	62,2	64,9	65,1	70 (6h – 21h) ⁽¹⁾

Ghi chú: (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét:

Chất lượng tiếng ồn tại khu vực xung quanh cách cổng Công ty 100m nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tiếng ồn.

Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cách cổng Công ty 100m gồm các thông số: Bụi, SO₂, NO₂, CO đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Riêng chỉ tiêu VOC không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh.

 Môi trường không khí bên trong

Quý 1 năm 2020.

Bảng 5.7: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 1 năm 2020

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,259	0,261	0,392	0,376	0,358	0,394	0,459	0,362	0,351	0,419	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,201	0,193	0,246	0,215	0,203	0,213	0,226	0,243	0,227	0,268	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,194	0,185	0,194	0,203	0,174	0,196	0,184	0,205	0,203	0,235	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,235	-	0,283	0,397	0,351	0,432	0,437	0,489	0,319	0,414	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	62,8	61,7	70,4	68,4	72,6	72,3	73,1	72,1	72,6	74,1	≤ 85 ⁽²⁾
STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,435	0,469	0,453	-	0,375	0,468	0,436	0,426	0,481	0,478	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,272	0,235	0,249	-	0,243	0,252	0,274	0,257	0,291	0,264	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,226	0,217	0,215	-	0,212	0,228	0,239	0,234	0,274	0,251	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,439	0,482	-	0,632	0,517	0,529	0,502	0,575	0,603	0,527	-

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28	K29	K30		
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,6	73,1	70,1	-	70,2	71,3	73,4	68,4	67,2	65,1	≤ 85 ⁽²⁾
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,459	0,405	0,452	0,459	0,503	0,478	-	0,471	0,405		8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,237	0,269	0,230	0,259	0,329	0,355	-	0,315	0,326		10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,204	0,237	0,204	0,228	0,274	0,260	-	0,294	0,278		10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5		40
05	VOC	Niosh 1501	0,438	0,598	0,547	0,526	-	-	0,675	0,577	0,617		-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	73,0	68,7	69,4	70,2	75,1	73,6	-	70,8	71,2		≤ 85 ⁽²⁾

Quý 2 năm 2020

Bảng 5.8: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 2 năm 2020

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,251	0,249	0,361	0,352	0,381	0,364	0,418	0,39 2	0,395	0,384	8 ⁽¹⁾

02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,186	0,193	0,215	0,223	0,194	0,218	0,229	0,205	0,256	0,241	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,152	0,182	0,193	0,204	0,186	0,193	0,215	0,198	0,232	0,208	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,203	-	0,298	0,423	0,405	0,482	0,503	0,487	0,399	0,475	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	60,1	59,2	71,7	66,4	71,9	72,5	73,8	72,6	72,5	73,9	≤ 85 ⁽²⁾
STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,419	0,450	0,431	-	0,379	0,446	0,455	0,471	0,482	0,436	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,245	0,236	0,272	-	0,236	0,258	0,243	0,256	0,279	0,248	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,202	0,219	0,218	-	0,201	0,209	0,218	0,220	0,235	0,221	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,479	0,481	-	0,572	0,453	0,539	0,580	0,604	0,725	0,579	-

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28	K29	K30		
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,8	73,1	67,1	-	68,2	69,0	72,4	64,2	65,5	65,9	≤ 85 ⁽²⁾
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,455	0,406	0,421	0,438	0,381	0,411	-	0,436	0,418	8 ⁽¹⁾	
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,251	0,248	0,234	0,216	0,304	0,326	-	0,315	0,262	10	
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,229	0,231	0,181	0,202	0,279	0,294	-	0,279	0,245	10	
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5	40	
05	VOC	Niosh 1501	0,584	0,654	0,602	0,641	-	-	0,715	0,604	0,675	-	
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,1	67,9	68,2	68,4	72,5	72,9	-	72,1	71,4	≤ 85 ⁽²⁾	

Quý 3 năm 2020

Bảng 5.9: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 3 năm 2020

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)	QCVN 03:2019/BYT.
-----	----------	----------------	---------------------------------------	-------------------

			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,241	0,23 8	0,371	0,342	0,348	0,372	0,426	0,356	0,348	0,402	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,192	0,20 1	0,225	0,208	0,179	0,203	0,218	0,223	0,226	0,258	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,178	0,19 4	0,186	0,197	0,152	0,186	0,203	0,217	0,218	0,226	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,217	-	0,273	0,403	0,342	0,427	0,471	0,452	0,384	0,429	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	61,7	60,4	72,6	67,1	70,5	71,9	71,2	72,8	71,9	73,1	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,428	0,44 1	0,478	-	0,368	0,459	0,424	0,484	0,472	0,429	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,239	0,22 8	0,256	-	0,229	0,247	0,256	0,268	0,284	0,237	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,217	0,20 7	0,229	-	0,207	0,216	0,227	0,242	0,259	0,241	10

04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,408	0,45 9	-	0,543	0,447	0,508	0,527	0,598	0,642	0,502	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,3	72,8	68,9	-	69,4	70,8	72,1	65,7	65,1	66,4	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28	K29	K30		
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,482	0,41 3	0,448	0,425	0,406	0,415	-	0,427	0,394		8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,243	0,25 7	0,243	0,229	0,317	0,348	-	0,302	0,281		10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,217	0,22 9	0,194	0,213	0,285	0,279	-	0,286	0,254		10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5		40
05	VOC	Niosh 1501	0,481	0,60 4	0,536	0,587	-	-	0,682	0,593	0,604		-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,9	68,1	67,9	68,1	73,2	74,1	-	71,9	70,8		≤ 85 ⁽²⁾

Quý 4 năm 2020

Bảng 5.10: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 4 năm 2020

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,259	0,26 ₁	0,392	0,376	0,358	0,394	0,459	0,362	0,351	0,419	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,201	0,19 ₃	0,246	0,215	0,203	0,213	0,226	0,243	0,227	0,268	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,194	0,18 ₅	0,194	0,203	0,174	0,196	0,184	0,205	0,203	0,235	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,235	-	0,283	0,397	0,351	0,432	0,437	0,489	0,319	0,414	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	62,8	61,7	70,4	68,4	72,6	72,3	73,1	72,1	72,6	74,1	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,435	0,46 ₉	0,453	-	0,375	0,468	0,436	0,426	0,481	0,478	8 ⁽¹⁾

02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,272	0,23 5	0,249	-	0,243	0,252	0,274	0,257	0,291	0,264	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,226	0,21 7	0,215	-	0,212	0,228	0,239	0,234	0,274	0,251	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	40
05	VOC	Niosh 1501	0,439	0,48 2	-	0,632	0,517	0,529	0,502	0,575	0,603	0,527	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,6	73,1	70,1	-	70,2	71,3	73,4	68,4	67,2	65,1	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m³)										QCVN 03:2019/BYT
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28	K29	K30		
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,459	0,40 5	0,452	0,459	0,503	0,478	-	0,471	0,405		8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,237	0,26 9	0,230	0,259	0,329	0,355	-	0,315	0,326		10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,204	0,23 7	0,204	0,228	0,274	0,260	-	0,294	0,278		10
04	CO	HD75 – PTCO	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	-	< 5	< 5		40
05	VOC	Niosh 1501	0,438	0,59	0,547	0,526	-	-	0,675	0,577	0,617		-

				8									
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	73,0	68,7	69,4	70,2	75,1	73,6	-	70,8	71,2		$\leq 85^{(2)}$

Ghi chú:

(-): Không quy định

(1) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc

(2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học.


Nhận xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT.

Chỉ tiêu Bụi tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu SO₂, NO₂, CO tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Riêng chỉ tiêu VOC tại các khi vực không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021**
 **Khí thải máy phát điện**

Bảng 5.11: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện xưởng F2

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)				QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	1.279	-	Dịch COVID - 19		-
2	Bụi tổng	58	26,9		49	200
3	SO ₂	11	KPH		0	500
4	NO ₂	76	KPH		296	850
5	CO	582	KPH		548	1000

Bảng 5.12: Kết quả phân tích chất lượng môi trường khí thải ống khói máy phát điện Nhà máy

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)				QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	1.396	-	-	-	-
2	Bụi tổng	41	57,4	61,7	45	200
3	SO ₂	13	15,7	KPH	0	500
4	NO ₂	89	310	400	274	850
5	CO	607	774	871	537	1000

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét:

Chất lượng khí thải máy phát điện (ống khói máy phát điện xưởng F2, Ống khói máy phát điện Nhà máy) gồm các chỉ tiêu: Bụi, SO₂, NO₂, CO nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Riêng Lưu lượng không nằm trong quy chuẩn so sánh.

 *Môi trường không khí xung quanh*

Bảng 5.13: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính


STT	Thông số	Giới hạn báo cáo				QCVN 05:2013/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Bụi	0,238	0,282	Dịch COVID - 19	0,237	0,3
2	NO _x	0,075	0,054		0,074	0,2
3	SO ₂	0,089	0,068		0,081	0,35
4	CO	< 8,33	4,128		< 8,33	30
5	VOC	KPH	KPH		KPH	-
6	Độ ồn	65,1	67,9		64,4	70 (6h – 21h) ⁽¹⁾

Ghi chú: (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét:

Chất lượng tiếng ồn tại khu vực xung quanh cách cổng Công ty 100m nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tiếng ồn.

Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cách cổng Công ty 100m gồm các thông số: Bụi, SO₂, NO₂, CO đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Riêng chỉ tiêu VOC không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh.

 *Môi trường không khí bên trong*

Quý 1 năm 2021

Bảng 5:14: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 1 năm 2021

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,267	0,259	0,342	0,394	0,382	0,401	0,501	0,429	0,382	0,433	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,213	0,185	0,237	0,229	0,235	0,248	0,278	0,253	0,246	0,259	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,184	0,176	0,201	0,216	0,189	0,204	0,226	0,218	0,215	0,248	10
04	CO	HD75 – PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC	Niosh 1501	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	64,1	62,5	71,8	69,5	73,4	73,9	74,2	72,9	73,7	75,2	≤ 85 ⁽²⁾
STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,405	0,439	0,423	-	0,511	0,504	0,472	0,437	0,495	0,482	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,256	0,262	0,248	-	0,302	0,269	0,251	0,274	0,302	0,275	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,229	0,235	0,217	-	0,279	0,248	0,242	0,226	0,283	0,246	10

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28	K29	K30		
			6										
04	CO	HD75 – PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	-	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC	Niosh 1501	KPH	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	74,4	73,8	72,6	-	74,1	73,6	72,9	70,6	71,2	69,5	≤ 85 ⁽²⁾
01	Bụi	TCVN 5067-1995	0,439	0,416	0,482	0,476	0,426	0,519	-	0,456	0,437		8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,218	0,282	0,237	0,248	0,357	0,391	-	0,337	0,318		10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,193	0,248	0,229	0,239	0,336	0,315	-	0,286	0,289		10
04	CO	HD75 – PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	-	< 8,33	< 8,33		40
05	VOC	Niosh 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	KPH	KPH	KPH		-
06	Độ ồn	TCVN 7878 – 2: 2010	72,7	71,2	70,4	71,6	74,2	74,6	-	71,5	72,4		≤ 85 ⁽²⁾

Quý 2 năm 2021

Bảng 5:14: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 2 năm 2021

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			KK.0 56	KK.0 59	KK.0 63	KK.0 64	KK.0 65	KK.0 66	KK.0 67	KK.0 68	KK.0 69	KK.0 70	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,45	0,39	0,35	0,39	0,45	0,43	0,36	0,33	0,40	0,32	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,087	0,097	0,082	0,073	0,083	0,084	0,12	0,076	0,090	0,080	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,076	0,083	0,073	0,070	0,071	0,074	0,098	0,065	0,081	0,071	10
04	CO	QT-PTKCO-29	5,24	5,43	5,17	5,34	5,56	5,50	5,27	5,40	5,12	5,24	40
05	VOC (Toluen)	Niosh Method 1501	-	2,54	1,35	1,41	1,55	1,48	1,68	1,27	1,84	1,36	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	56,8	55,3	63,5	64,6	70,3	70,1	68,5	69,2	69,3	70,5	≤85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			KK.0 71	KK.0 72	KK.0 73	KK.0 74	KK.0 75	KK.0 76	KK.0 77	KK.0 78	KK.0 79	KK.0 80	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,36	0,46	0,42	0,37	0,45	0,53	0,49	0,58	0,52	0,48	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,13	0,15	0,087	0,083	0,10	0,13	0,12	0,14	0,089	0,12	10

03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,089	0,11	0,079	0,064	0,073	0,11	0,093	0,10	0,087	0,088	10
04	CO	HD75 – PTCO	5,44	5,60	5,36	5,51	5,20	5,87	5,77	5,65	5,33	5,53	40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	1,52	1,69	1,84	1,62	1,86	2,14	2,01	-	-	1,86	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	68,7	72,1	71,3	72,6	73,2	70,5	72,1	68,9	73,7	70,8	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			KK.0 81	KK.0 82	KK.0 83	KK.0 84	KK.0 85	KK.0 90	KK.0 91	KK.0 92			
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,55	0,46	0,50	0,48	0,51	0,43	-	--			8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,084	0,077	0,098	0,079	0,14	0,10	-	-			10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,069	0,065	0,078	0,062	0,097	0,082	-	-			10
04	CO	HD75 – PTCO	5,52	5,12	5,77	3,91	5,88	5,35	-	-			40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	1,36	1,18	1,82	0,84	1,67	1,35	1,65	1,48			-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	71,6	73,4	71,8	65,2	68,7	68,9					≤ 85 ⁽²⁾

Quý 3 năm 2021: Dịch COVID - 19

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH MTV SX - TM & DV Môi Trường Khang Thịnh

Địa chỉ: 27, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố 4, Phường 2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3630.631 – 0909 87 95 87

Bảng 5:14: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí bên trong quý 2 năm 2021

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,248	0,241	0,358	0,356	0,395	0,416	0,432	0,406	0,382	0,433	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 6137-2009	0,193	0,201	0,219	0,239	0,248	0,238	0,256	0,241	0,246	0,259	10
03	NO ₂	TCVN 5971-1995	0,176	0,182	0,197	0,207	0,203	0,219	0,214	0,207	0,215	0,248	10
04	CO	QT-PTKCO-29	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	40
05	VOC (Toluen)	Niosh Method 1501	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	65,9	64,1	72,7	70,1	74,1	73,7	73,8	73,5	73,7	75,2	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,526	0,527	-	-	0,517	0,426	0,428	0,472	0,453	0,429	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,279	0,271	-	-	0,248	0,239	0,253	0,329	0,284	0,207	10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,241	0,238	-	-	0,226	0,215	0,217	0,296	0,251	0,185	10
04	CO	HD75 – PTCO	<8,33	<8,33	-	-	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	40

05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	-	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	73,4	73,2	-	-	74,2	73,4	72,1	71,9	70,1	73,3	
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m³)										QCVN 03:2019/BYT.
			K22	K23	K24	K25	K26	K27					
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,351	0,474	0,451	0,396	0,356	0,428					8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971-1995	0,285	0,221	0,254	0,310	0,301	0,307					10
03	NO ₂	TCVN 6137-2009	0,239	0,218	0,226	0,319	0,275	0,262					10
04	CO	HD75 – PTCO	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33	<8,33					40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH					-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	72,9	71,2	72,1	73,1	72,7	73,1					≤ 85 ⁽²⁾

Ghi chú:

(-): Không quy định

(1) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc

(2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học.

Nhân xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT.

Chỉ tiêu Bụi tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu SO₂, NO₂, CO tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Riêng chỉ tiêu VOC tại các khu vực không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh

➤ **Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022**

 Khí thải máy phát điện

Bảng 5.15: Kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói máy phát điện số 1

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	41	51	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	380	210	850
4	CO	180	416	1000

Bảng 5.16: Kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói máy phát điện số 2

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	35	48	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	802	210	850
4	CO	320	416	1000

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét:

Chất lượng khí thải máy phát điện (ống khói máy phát điện xưởng F2, Ống khói máy phát điện Nhà máy) gồm các chỉ tiêu: Bụi, SO₂, NO₂, CO nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 5.17: Kết quả quan trắc môi trường khí thải tầng trên in thủ công

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	24	10	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	8	11	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.18: Kết quả quan trắc môi trường khí thải tầng dưới in tự động

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	28	32	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	5	16	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.19: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E4

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	21	20	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	6	15	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.20: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E5

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	26	33	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	9	12	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.21: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 UV

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	25	19	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	7	12	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.22: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 tầng trên

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	21	32	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	6	10	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.23: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng F2 tầng dưới

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	

1	Bụi tổng	17	28	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	8	17	850
4	CO	0	0	1000

Bảng 5.24: Kết quả quan trắc môi trường khí thải xưởng E6

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo (mg/Nm ³)		QCVN 19:2009/BTNMT cột B
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi tổng	22	35	200
2	SO ₂	0	0	500
3	NO ₂	5	14	850
4	CO	0	0	1000

 Môi trường không khí xung quanh

Bảng 5.25: Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh cách Công ty 100m theo hướng gió chính

STT	Thông số	Giới hạn báo cáo		QCVN 05:2013/BTNMT
		Quý 1	Quý 2	
1	Bụi	62,7	0,229	0,3
2	NO _x	0,218	0,075	0,2
3	SO ₂	0,071	0,082	0,35
4	CO	0,079	<8,33	30
5	VOC	< 8,33	KPH	-
6	Độ ồn	KPH	63,1	70 (6h – 21h) ⁽¹⁾

Ghi chú: (1) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét:

Chất lượng tiếng ồn tại khu vực xung quanh cách cổng Công ty 100m nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tiếng ồn.

Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cách cổng Công ty 100m gồm các thông số: Bụi, SO₂, NO₂, CO đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Riêng chỉ tiêu VOC không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh.



Môi trường không khí bên trong

Quý 1 năm 2022

Bảng 5.26: Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,237	0,229	0,302	0,251	0,401	0,362	0,379	0,411	0,345	0,416	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,219	0,194	0,236	0,203	0,289	0,241	0,221	0,275	0,229	0,251	10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,187	0,176	0,184	0,179	0,215	0,206	0,194	0,226	0,203	0,228	10
04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC (Toluen)	Niosh Method 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	84,1	65,1	70,8	60,5	73,5	76,8	73,5	76,8	78,3	75,7	≤ 85 ⁽²⁾
Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,406	0,438	0,255	-	-	0,391	0,403	0,417	0,381	0,426	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,256	0,267	0,255	-	-	0,228	0,219	0,231	0,257	0,271	10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,229	0,232	0,219	-	-	0,196	0,201	0,186	0,209	0,248	10

04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	-	-	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	KPH	-	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	73,8	75,4	75,6	-	-	77,1	73,1	77,2	75,3	77,6	≤ 85 ⁽²⁾
STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT.
			K22	K23	K24	K25	K26	K27	K28				
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,408	0,348	0,402	0,416	0,353	0,336	0,405				8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,216	0,217	0,202	0,238	0,279	0,294	0,273				10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,192	0,215	0,197	0,216	0,248	0,284	0,236				10
04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33				40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH				-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	82,4	73,2	71,5	72,6	72,8	73,1	72,8				≤ 85 ⁽²⁾

Quý 2 năm 2022

Bảng 5.27: Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động

Stt	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN
-----	----------	----------------	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	------

			K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	K10	K11	03:2019/BYT
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,215	0,241	0,238	0,228	0,394	0,337	0,350	0,397	0,319	0,397	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,082	0,205	0,191	0,187	0,258	0,251	0,209	0,235	0,238	0,240	10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,137	0,195	0,152	0,143	0,220	0,197	0,182	0,204	0,215	0,217	10
04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC (Toluen)	Niosh Method 1501	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	54,5	65,8	61,2	71,0	77,5	78,8	72,2	80,3	76,2	73,8	≤ 85 ⁽²⁾
STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	K20	K21	
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,381	0,412	0,401	0,429	0,374	0,392	0,451	0,402	0,438	0,429	8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,275	0,301	0,277	0,281	0,267	0,238	0,253	0,315	0,326	0,301	10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,249	0,278	0,256	0,227	0,214	0,202	0,216	0,279	0,294	0,253	10
04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

STT	Thông số	Phương pháp đo	Giới hạn báo cáo (mg/m ³)										QCVN 03:2019/BYT
			K22	K23	K24	K25	K26	K27					
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	70,6	77,9	77,3	73,1	82,1	76,7	80,8	74,1	73,6	76,9	≤85 ⁽²⁾
01	Bụi (TSP)	TCVN 5067-1995	0,351	0,372	0,398	0,415	0,401	0,392					8 ⁽¹⁾
02	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,294	0,251	0,226	0,328	0,315	0,290					10
03	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,231	0,224	0,207	0,279	0,270	0,254					10
04	CO	HD 85-PTCO	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33	< 8,33					40
05	VOC (Toluen)	Niosh 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH					-
06	Tiếng ồn	TCVN 7878 – 2: 2018	71,7	70,2	71,3	83,2	76,5	76,6					≤85 ⁽²⁾

Ghi chú:

(-): Không quy định

(1) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc

(2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học.

Nhận xét:

Chỉ tiêu Tiếng ồn tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 24:2016/BYT.

Chỉ tiêu Bụi tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Chỉ tiêu SO₂, NO₂, CO tại các khu vực trong Công ty TNHH Can Sports Việt Nam đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Riêng chỉ tiêu VOC tại các khi vực không nằm trong quy chuẩn nên không so sánh.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Hệ thống xử lý nước thải công suất 930 m³/ngày.đêm của Nhà máy đã đi vào vận hành và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận số 642/GXN-STNMT ngày 14/02/2017 về việc đã thực hiện hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại thuộc Công ty TNHH Can Sports Việt Nam.

Đối chiếu theo Điểm e Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã được xác nhận hoàn thành công trình thì không phải vận hành thử nghiệm. Do đó, cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại” không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm, nên không trình bày kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phần này.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:***– Quan trắc môi trường nước***a. Môi trường nước thải**

- + Vị trí: 01 điểm đầu ra hệ thống XLNT công suất 930 m³/ngày đêm.
- + Tần suất: 03 tháng/lần
- + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ động thực vật, Coliform.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

b. Môi trường nước ngầm

- + Vị trí: 01 điểm tại giếng khoan.
- + Tần suất: 03 tháng/lần
- + Thông số giám sát: pH, màu sắc, độ cứng, độ mặn, nitrat, nitrit, sunfat, chì, sắt, tổng coliform.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

*– Quan trắc môi trường không khí:***a. Không khí xung quanh**

- + Vị trí: 01 vị trí bên ngoài nhà máy cách công bảo vệ 100m theo hướng gió tại khu vực nhà máy
- + Tần suất: 03 tháng/lần
- + Thông số giám sát: Tiếng ồn, Bụi, CO, NO_x, SO₂, VOC
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT

b. Không khí lao động

+ Vị trí: 01 vị trí mỗi xưởng sản xuất, 01 vị trí nhà kho, 01 vị trí khu xử lý nước thải.

+ Tần suất: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, Bụi, CO, NO_x, SO₂, VOC

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT

c. Khí thải máy phát điện

+ Vị trí: tại ống khói máy phát điện.

+ Tần suất: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Bụi, CO, NO_x, SO₂

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

d. Khí thải tháp hấp thụ

+ Vị trí: tại tháp hấp thụ.

+ Tần suất: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Bụi, CO, NO_x, SO₂, VOC

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

– Quan trắc nước thải: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

– Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục khí thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

– Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại

– Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải

– Tần suất giám sát: Thường xuyên

– Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và các quy định về môi trường có liên quan khác.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

STT	Thông số	Vị trí	Tần suất năm/lần	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Tổ chức, quản lý và vận hành

I Thành phần môi trường không khí					
1	Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm, Bụi, CO, NO _x , SO ₂	- 01 vị trí mỗi xưởng sản xuất, 01 vị trí nhà kho, 01 vị trí khu xử lý nước thải. - 01 vị trí bên ngoài nhà máy cách công bảo vệ 100m.	03 tháng/lần	21.000.000	Chủ đầu tư
II Thành phần môi trường khí thải					
1	Bụi, CO, NO _x , SO ₂ , VOC	- Ống khói máy phát điện. - Ống khói tháp hấp thụ	03 tháng/lần	9.000.000	
II Thành phần môi trường nước thải					
1	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Dầu mỡ ĐTV, Coliform, Sunfua.	01 điểm sau HTXL	03 tháng/lần	6.000.000	Chủ đầu tư
2	pH, màu sắc, độ cứng, độ mặn, nitrat, nitrit, sunfat, chì, sắt, tổng coliform.	01 điểm tại giếng khoan	03 tháng/lần	6.000.000	Chủ đầu tư

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2020-2021 Cơ sở đã kiểm soát tốt các vấn đề môi trường, đảm bảo tuân thủ theo luật định. Không có bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường cần khắc phục bởi cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Dự án đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại thuộc Công ty TNHH Can Sports Việt Nam cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Dự án đầu tư sản xuất và gia công giày thể thao, đế giày, bao tay, banh các loại cam kết bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đều nằm trong giới hạn Tiêu chuẩn, Quy chuẩn cho phép như sau:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hợp chất hữu cơ.

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp về bụi và khí thải vô cơ

+ QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

+ QCVN 40:2011/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Đảm bảo toàn bộ lượng chất thải rắn và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định, theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm đúng với chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong nội dung báo cáo.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

PHỤ LỤC BÁO CÁO